

CHƯƠNG I

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

I. TRIẾT HỌC LÀ GÌ

1. Khái niệm triết học

Triết học ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ VI (tr.CN) với các thành tựu rực rỡ trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại.

Triết học, theo gốc từ chữ Hán là sự truy tìm bản chất của đối tượng, sự hiểu biết sâu sắc của con người, đi đến đạo lý của sự vật.

Theo người Ấn Độ, triết học là darshana, là sự chiêm ngưỡng dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Theo chữ Hy Lạp, triết học là Philosophia, nghĩa là yêu thích sự thông thái. Nhà triết học được coi là nhà thông thái, có khả năng nhận thức được chân lý, làm sáng tỏ bản chất của sự vật.

Tóm lại, *triết học là hệ thống tri thức lý luận phổ quát nhất của con người về thế giới; về vị thế và khả năng của con người trong thế giới ấy.*

2. Đối tượng của triết học

Trong quá trình phát triển, đối tượng của triết học cũng thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử.

Thời cổ đại, tri thức của loài người còn ít, chưa có sự phân chia giữa triết học với các khoa học khác thành các khoa học độc lập. Ở Trung Hoa, triết học gắn liền với các vấn đề chính trị - xã hội; ở Ấn Độ, triết học gắn liền với tôn giáo; ở Hy Lạp, triết học gắn liền với khoa học tự nhiên và gọi là triết học tự nhiên. Vì vậy, khi đó đối tượng nghiên cứu của triết học là mọi lĩnh vực tri thức. Đây là nguyên nhân dẫn đến quan niệm "*Triết học là khoa học của các khoa học*".

Thời trung cổ ở Tây Âu, Giáo hội Thiên Chúa giáo thống trị mọi mặt của đời sống xã hội, triết học trở thành bộ môn của thần học. Nhiệm vụ của triết học là lý giải và chứng minh tính đúng đắn của các nội dung trong kinh thánh.

Thế kỷ XV - XVIII, khoa học tự nhiên đã hình thành các bộ môn khoa học độc lập, nhưng triết học vẫn gắn liền với khoa học tự nhiên, chưa xác định rõ đối tượng nghiên cứu của riêng mình.

Triết học Hêghen là hệ thống triết học cuối cùng xem triết học là "*khoa học của các khoa học*".

Như vậy, cái chung nhất trong các học thuyết triết học là: *nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và con người, mối quan hệ của con người, tư duy của con người nói riêng với thế giới xung quanh.*

3. Vấn đề cơ bản của triết học

Ph. Ăngghen định nghĩa vấn đề cơ bản của triết học: “*Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại*”.

- *Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:*

+ *Mặt thứ nhất:* Giữa tư duy và tồn tại cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

+ *Mặt thứ hai:* Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

- *Tại sao nó là vấn đề cơ bản của triết học:*

+ Trên thực tế mọi hiện tượng trong thế giới hoặc là vật chất tồn tại bên ngoài ý thức của con người, hoặc là tinh thần tồn tại trong ý thức của con người.

+ Bất kỳ trường phái triết học nào cũng phải đề cập và giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy.

+ Việc giải quyết vấn đề đó quyết định sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận của nhà nghiên cứu, xác định bản chất của các trường phái triết học đó.

- Căn cứ vào cách trả lời câu hỏi thứ nhất để chúng ta biết được hệ thống triết học này, nhà triết học này là duy vật hay là duy tâm, họ là triết học nhất hay nhị nguyên.

- Căn cứ vào cách trả lời câu hỏi thứ hai để chúng ta biết được nhà triết học đó theo thuyết khả tri hay bất khả tri.

4. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn:

+ Những người cho rằng vật chất là cái có trước và quyết định ý thức của con người được gọi là các nhà duy vật; học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của *chủ nghĩa duy vật.*

+ Những người cho rằng ý thức có trước và quyết định vật chất được gọi là các nhà duy tâm; học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của *chủ nghĩa duy tâm.*

Các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật:

+ Chủ nghĩa duy vật chất phác.

+ Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

+ Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy tâm:

+ Duy tâm chủ quan.

+ Duy tâm khách quan.

Tôn giáo, thừa nhận Thượng Đế; Chúa Trời sáng tạo thế giới. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa duy tâm triết học và tôn giáo. Tôn giáo, lòng tin là cơ sở chủ yếu, đóng vai trò chủ đạo. Duy tâm triết học là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và lý trí.

Học thuyết triết học thừa nhận chỉ một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là nguồn gốc của thế giới, quyết định sự vận động của thế giới được gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

Học thuyết triết học giải thích thế giới bằng cả hai bản nguyên vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên có thể cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới. Học thuyết triết học như vậy gọi là *nhị nguyên luận*.

Những quan điểm, học phái triết học trong lịch sử hết sức phong phú và đa dạng. Nhưng dù đa dạng đến mấy, chúng cũng chỉ thuộc về hai lập trường cơ bản. Triết học do vậy được chia thành hai trường phái chính: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Lịch sử triết học cũng chủ yếu là lịch sử đấu tranh của hai trường phái duy vật và duy tâm.

5. Khả tri và bất khả tri

Giải quyết mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học chia các nhà triết học:

+ *Khả tri*: tuyệt đại đa số các nhà triết học cả duy vật và duy tâm trả lời một cách khẳng định: *thừa nhận con người có khả năng nhận thức được thế giới*.

+ *Bất khả tri*: là sự phát triển mặt tiêu cực của trào lưu hoài nghi luận. Theo thuyết này, con người không thể hiểu được thế giới hay ít ra là không thể nhận thức được bản chất của nó, hoặc có chăng chỉ là hiểu cái bề ngoài vì tính xác thực của các hình ảnh về đối tượng do giác quan con người mang lại không bảo đảm tính chân thực, từ đó họ phủ nhận khả năng nhận thức của con người và các hình thức cơ bản của nó.

+ *Hoài nghi luận*: hoài nghi khả năng nhận thức của con người về thế giới.

6. Biện chứng và siêu hình

Thuật ngữ “siêu hình” có gốc từ tiếng Hy Lạp là metaphysica, với nghĩa là “những gì sau vật lý”. Theo Aristot (384 - 322tr.CN) “những gì sau vật lý” là những hiện tượng “siêu vật lý” thuộc về tinh thần, ý thức là bản chất của sự vật, hiện tượng mà Aristot gọi là “vô hình” hay “siêu hình”.

Thuật ngữ “biện chứng” có gốc từ tiếng Hy Lạp dilektica (có nghĩa là nghệ thuật đàm thoại, tranh luận).

Phương pháp siêu hình

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các mối quan hệ được xem xét và coi các mặt đối lập với nhau có một ranh giới tuyệt đối.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh; đồng nhất đối tượng với trạng thái tĩnh nhất thời đó. Thừa nhận sự biến đổi chỉ là sự biến đổi về lượng; về hiện tượng bên ngoài. Nguyên nhân của sự biến đổi được coi là nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình có nguồn gốc từ khoa học cổ điển (toán, vật lý..). Và nó có công lớn trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến cơ học cổ điển. Song nó cũng có rất nhiều hạn chế, Ph.Ăngghen đánh giá, phương pháp siêu hình: “Chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng”.

Phương pháp biện chứng

+ Nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ phổ biến vốn có của nó. Đối tượng và các thành phần của đối tượng luôn trong sự lệ thuộc, ảnh hưởng lẫn nhau, ràng buộc, quy định lẫn nhau.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái luôn vận động, biến đổi, nằm trong khuynh hướng phổ quát là phát triển. Quá trình vận động này thay đổi cả về lượng và về chất của sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc của sự vận động, thay đổi đó là sự đấu tranh của các mặt đối lập của mâu thuẫn nội tại của bản thân sự vật.

Trong triết học Mác, biện chứng là lý luận đồng thời là phương pháp xem xét sự vật trong trạng thái liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau và vận động, phát triển không ngừng.

Theo Ph.Ăngghen, phương pháp biện chứng “xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng”.

Phương pháp biện chứng đã trải qua ba giai đoạn phát triển:

+ Phép biện chứng tự phát thời cổ đại.

+ Phép biện chứng duy tâm (phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức)

+ Phép biện chứng duy vật trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng, sau đó V.I.Lênin và các nhà hậu triết học phát triển. *Phép biện chứng duy vật là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất.*

II. TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

1. Triết học Ấn Độ cổ đại

+ *Điều kiện tự nhiên*: Ấn Độ cổ, trung đại là một lục địa lớn ở phía Nam Châu Á, có những yếu tố địa lý rất trái ngược nhau: vừa có núi cao lại vừa có biển rộng; vừa có sông Ấn chảy về phía Tây, lại vừa có sông Hằng chảy về phía Đông; vừa có đồng bằng phì nhiêu, lại có sa mạc khô cằn; vừa có tuyết rơi giá lạnh, lại có nắng cháy.

+ *Điều kiện kinh tế - xã hội*: Đặc điểm nổi bật về điều kiện kinh tế - xã hội của xã hội Ấn Độ cổ, trung đại là sự tồn tại từ rất sớm và kéo dài của kết cấu kinh tế - xã hội theo mô hình “công xã nông thôn”.

Trong xã hội Ấn Độ cổ, trung đại đã phân hóa và tồn tại dai dẳng bốn đẳng cấp lớn: tầng lữ (Brāhman), quý tộc (Ksatriya), bình dân tự do (Vai'sya) và tiện nô (K'sudra).

+ *Về văn hóa*: Người Ấn Độ cổ đại đã tích lũy được những kiến thức phong phú về thiên văn, sáng tạo ra lịch pháp, giải thích hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, đã biết quả đất xoay tròn và tự xoay xung quanh trục của nó. Ở đây, toán học, y học cũng xuất hiện rất sớm.

a. Đặc điểm của triết học Ấn Độ cổ đại

Thứ nhất: Nền triết học chịu ảnh hưởng lớn của những tôn giáo, triết học có sự đan xen với tôn giáo. Tôn giáo Ấn Độ đều tập trung lý giải và thực hành những vấn đề nhân sinh quan dưới góc độ tâm linh tôn giáo nhằm đạt tới sự “giải thoát”, tức là đạt tới sự đồng nhất tinh thần cá nhân với tinh thần vũ trụ (Átman với Brahman).

Thứ hai: Triết học Ấn Độ cổ, trung đại thường tôn trọng quá khứ và có khuynh hướng phục cổ. Đa số các hệ thống triết học đều dựa vào tri thức đã có trong kinh Vêda, lấy các tư tưởng trong kinh Vêda làm điểm xuất phát.

Thứ ba: Khi bàn đến vấn đề bản thể luận, nhận thức luận và nhân sinh quan, triết học Ấn Độ cổ đại đã thể hiện trình độ biện chứng và tầm khái quát sâu sắc, đưa lại nhiều đóng góp quý báu cho kho tàng triết học nhân loại.

b. Các trường phái triết học chủ yếu

- Trường phái Samkhya (Số luận)

Theo ngôn ngữ Ấn Độ cổ đại Samkhya là người đếm, người tính toán. Phái này đặt cho mình mục đích nhận thức đúng hiện thực bằng cách tính đếm các khách thể và phương tiện cơ bản để nhận thức.

Những tư tưởng của phái Samkhya sơ kỳ đã bộc lộ những tư tưởng có tính duy vật và ít nhiều biện chứng về bản nguyên hiện hữu. Đây là trường phái triết học đi sâu vào cặp nhân - quả, từ đó họ đưa ra những luận điểm nhân quả là quá trình liên tục.

Theo họ, kết quả đã tiềm ẩn trong nguyên nhân, bởi vậy, nếu vạn vật của thế giới này là vật chất thì yếu tố tạo nên vạn vật của thế giới với tính cách là nguyên nhân cũng phải là vật chất; đó là “vật chất đầu tiên” (Prakriti) - một dạng vật chất không thể dùng cảm giác mà có thể biết được. Bất kỳ vật thể nào trong thế giới cũng đều là kết quả của sự thống nhất, hợp nhất, chuyển hoá, tác động liên hệ của ba yếu tố:

Sattva: nhẹ, trong sáng, thuần khiết, tươi vui.

Rajas: kích thích, động, linh hoạt.

Tama: tính ý, thụ động, nặng.

Khi sự cân bằng của ba yếu tố này bị phá vỡ thì nó biến hoá không ngừng, phát triển trong không gian và thời gian, chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác, do đó nó chính là nguyên nhân tạo ra sự đa dạng của giới tự nhiên.

Những nhà tư tưởng của phái Sāmkhya hậu kỳ lại có khuynh hướng nhị nguyên khi thừa nhận sự tồn tại song song của hai yếu tố đầu tiên là vật chất (Prakriti) và tinh thần (Purusa). Yếu tố Purusa - yếu tố tinh thần mang tính phổ quát vĩnh hằng và bất biến, nó truyền sinh khí, năng lượng biến hóa vào yếu tố vật chất.

- Trường phái Mimansa

Xuất phát điểm của nó chủ yếu dựa vào bộ kinh Vêda và Upanishad

Mục đích cơ bản là chú giải, diễn tả những phương pháp cúng bái, lễ nghi, tế lễ và thực hiện các quy tắc xã hội theo bốn phận của mỗi người một cách cụ thể, chặt chẽ.

Các nhà triết học Mimansa sơ kỳ không thừa nhận sự tồn tại của thần. Họ cho rằng, không tìm được bằng chứng nào về sự tồn tại của thần. Cảm giác không thể nhận ra thần mà các nguồn khác của tri thức thì suy cho cùng cũng dựa trên cảm giác.

Những nhà triết học Mimansa hậu kỳ thừa nhận sự tồn tại của thần.

- Trường phái Vedanta

Vedanta chính là: sự hoàn thiện kinh Veda; là học thuyết triết học Tôn giáo, ra đời trên cơ sở tư tưởng của Upanishad.

Trên cơ sở chú giải kinh Veda và Upanishad, trường phái Vedanta đưa ra những kết luận triết lý siêu hình biện giải duy tâm về nguyên nhân hình thành vũ trụ và vạn vật. Họ coi Brahman là linh hồn vũ trụ, vĩnh hằng; còn Atman là linh hồn cá thể, một bộ phận của linh hồn tối cao, tức Thượng đế Brahman.

- Trường phái Yoga

Là trường phái có tính cực đoan của chủ nghĩa duy tâm, biểu hiện khuynh hướng suy thoái về tư tưởng của xã hội Ấn Độ trong thời kỳ cổ điển.

Yoga có nghĩa là “sự liên kết” hay “hợp nhất tâm thể về một khối”. Nội dung cơ bản là đề cập tới những phương pháp tu luyện mà người tu hành phải thực hiện, nhằm giải thoát linh hồn khỏi sự tác động của các giác quan và sự ràng buộc của thể xác, của thế giới vật chất để trong sạch, để đạt được sự hiểu biết siêu phàm, tối cao và vĩnh hằng.

Trường phái Yoga, Vedanta và Mimansa đều có xu hướng giải quyết vấn đề nhân sinh quan theo chủ đích đạt tới sự “giải thoát” tối hậu: hòa đồng cái Tôi (Tiểu ngã) với cái Đại ngã (Vũ trụ).

- Trường phái Nyaya - Vaisesika

Đây là hai phái khác nhau nhưng có những quan điểm triết học tương đồng, nhất là vào giai đoạn hậu kỳ của mỗi phái. Những tư tưởng triết học căn bản của hai phái này là học thuyết nguyên tử, lý luận nhận thức và lôgic học.

+ Thuyết nguyên tử:

Bản nguyên của thế giới: đó là bốn yếu tố vật chất: đất - nước - lửa - gió (hay không khí). Những yếu tố này lại được quy vào bản nguyên duy nhất chính là các Anu - hay còn gọi là nguyên tử. Đó là những hạt nhỏ vật chất không đồng nhất, bất biến, vĩnh hằng, được phân biệt ở chất lượng, khối lượng và hình dạng, tồn tại trong một môi trường đặc biệt, trong không gian và thời gian, sự kết hợp của các nguyên tử khác nhau sự tạo ra sự đa dạng của giới tự nhiên.

Phái này còn cho rằng có sự tồn tại của những linh hồn ở những trạng thái phụ thuộc hoặc ở ngoài những nguyên tử vật chất, được gọi là Ya; đặc tính của nó được thể hiện ra như ước vọng, ý chí, vui, buồn...

Để phối hợp, điều phối sự tác động của các linh hồn giải thoát ra khỏi các nguyên tử. Năng lực này, phái Nyaya cho là thần Isvara, còn phái Vaisesika thì gọi là năng lực vô hình, không thể dùng tư duy, ngôn ngữ để biện giải.

+ Về nhận thức luận và lôgic học

Thừa nhận sự tồn tại khách quan của đối tượng nhận thức; đề cao vai trò của kinh nghiệm trong nhận thức..v.v. Thước đo duy nhất để kiểm tra tính chân lý của các tri thức là thực tiễn.

Lôgic: Hình thức biện luận được phái này đưa ra có thể gọi là “ngũ đoạn luận”, gồm năm mệnh đề: VD:

1. Luận đề: Đồi có lửa cháy;
2. Nguyên nhân: Vì đồi bốc khói;
3. Thí dụ: Bất cứ cái gì bốc khói đều có lửa cháy; thí dụ: bếp lò;
4. Suy đoán: đồi bốc khói thì không thể không có lửa cháy;

5. Kết luận: Do đó, đời có lửa cháy.

Các phái Nyaya và Vaisesika ban đầu có tư tưởng vô thần đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm triết học. Song ở giai đoạn cuối, họ lại có thần và cho rằng thần đã dùng nguyên tử để xây dựng nên thế giới.

c. Phật giáo (Buddha)

- Sự ra đời của Phật giáo

Phật giáo ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VI tr.CN do Siddhartha Gautama (563 - 483) sáng lập.

- Kinh của Phật giáo

Tư tưởng triết học của Phật giáo nguyên thủy chứa đựng những yếu tố duy vật và biện chứng chất phác, thể hiện rõ nét nhất ở quan niệm về tính tự thân sinh thành, biến đổi của vạn vật, tuân theo tính tất định và phổ biến của luật nhân - quả. Và được thể hiện trong bộ “tam tạng” - bộ kinh điển của đạo Phật. Đó là:

1. Tạng kinh: ghi lời Phật dạy.
2. Tạng luật: gồm các giới luật của đạo Phật.
3. Tạng luận: gồm các bài kinh, các tác phẩm luận giải bình chú về giải pháp của các cao tăng, học giả về sau.

Những nội dung cơ bản của Phật giáo

- Về giới tự nhiên:

+ Phật giáo cho rằng vũ trụ là vô thủy vô chung, nếu đi tìm nguyên nhân thứ nhất của vũ trụ thì uổng công vô ích; vạn vật vũ trụ là do “nhân duyên hội tụ” mà thành, không có vật nào lại tồn tại mãi mãi mà không biến đổi, nhân duyên hợp thì sinh, nhân duyên rời là diệt.

+ Phạm trù “vô ngã” bao hàm tư tưởng cho rằng, vạn vật trong vũ trụ chỉ là sự “giả hợp” do hội đủ nhân duyên nên thành ra có (tồn tại). Ngay bản thân sự tồn tại của thực thể con người chẳng qua cũng là do “ngũ uẩn” (năm yếu tố) hội hợp lại ngũ uẩn đó là: sắc (vật chất), thọ (cảm giác), tưởng (ấn tượng), hành (suy lý) và thức (ý thức). Như vậy, thì không có cái gọi là “tôi” (vô ngã).

+ Phạm trù “vô thường” nghĩa là vạn vật biến đổi vô cùng theo chu trình bất tận: sinh - trụ - dị - diệt. Vậy thì “có có” - “không không” luân hồi bất tận;

+ Phật giáo đưa ra khái niệm nhân duyên: trong quá trình nhân quả tương tục, duyên vừa là kết quả của quá trình cũ, vừa là nguyên nhân của quá trình mới.

- Về nhân sinh quan:

Phật giáo đặc biệt chú trọng triết lý về nhân sinh, Phật giáo đặt vấn đề tìm kiếm mục tiêu nhân sinh ở sự “giải thoát” (Moksa) khỏi vòng “luân hồi”, “nghiệp báo” để đạt tới trạng thái tồn tại Niết bàn (Nirvana).

Nội dung triết học nhân sinh của Phật giáo tập trung ở bốn luận đề “Tứ diệu đế”, được Phật giáo coi là bốn chân lý vĩ đại.

Khổ đế, là luận điểm khái quát về thực trạng của đời người, gồm: sinh, lão, bệnh, tử, thụ biệt ly, oán tăng hội, sờ cầu bất đắc, thụ ngũ uẩn.

Tập đế hay nhân đế: là luận đề lý giải nguyên nhân gây đau khổ. Đó là 12 nguyên nhân: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, (lão, tử).

Diệt đế, cho rằng có thể tiêu diệt được nỗi khổ, đạt tới trạng thái Niết bàn. Khái niệm Niết bàn của triết học Phật giáo được hiểu theo nghĩa đó là trạng thái con người đã thoát khỏi khổ đau.

Đạo đế, chỉ ra con đường diệt khổ đạt tới giải thoát. Đó là con đường “tu đạo”, hoàn thiện đạo đức cá nhân gồm 8 nguyên tắc (bát chính đạo): chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính mệnh, chính nghiệp, chính tinh tiến, chính niệm, chính định. Tám nguyên tắc này có thể thu tóm vào ba điều học tập, rèn luyện là: Giới - Định - Tuệ (tức là: giữ giới luật, thực hành thiền định và khai thông trí tuệ bát nhã).

Tóm lại: Phật giáo là một trào lưu triết học lớn ở Ấn Độ cổ đại, giai đoạn đầu, học thuyết triết học ấy chứa đựng những yếu tố duy vật và tư tưởng biện chứng, nó nói lên được tiếng nói phản kháng chế độ đẳng cấp khắc nghiệt, phê phán sự bất công, đòi tự do, bình đẳng xã hội. Đồng thời, nó cũng nêu lên khát vọng giải thoát con người khỏi những bi kịch của cuộc đời, khuyên con người sống lương thiện, từ bi, bác ái. Chính vì thế, ngay từ đầu học thuyết ấy đã đi sâu vào lòng người, truyền bá một cách nhanh chóng và rộng rãi không chỉ ở Ấn Độ mà ở nhiều nước khác. Tuy nhiên, điểm hạn chế lớn của triết học Phật giáo là lý giải con đường giải thoát con người khỏi nỗi khổ đau của cuộc đời có tính chất duy tâm và ảo tưởng.

2. Triết học Trung Hoa cổ đại

Trung Hoa thời cổ là một quốc gia rộng lớn, có lịch sử lâu đời từ cuối thiên niên kỷ thứ III tr.CN kéo dài tới tận cuối thế kỷ III tr.CN, với sự kiện Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa bằng uy quyền bạo lực mở đầu thời kỳ Trung Hoa phong kiến. Trong khoảng 2000 năm đó, lịch sử Trung Hoa được phân chia làm hai thời kỳ lớn: Thời kỳ từ thế kỷ IX tr.CN trở về trước; và thời kỳ từ thế kỷ VIII tr.CN đến cuối thế kỷ III tr.CN.

Thời kỳ thứ nhất: gồm các triều đại nhà Hạ, nhà Thương và Tây Chu.

Thời kỳ thứ hai (thường gọi là thời xuân thu-chiến quốc) là thời kỳ chuyển biến từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến với những đặc điểm cơ bản sau đây:

+ Đất đai trước đây thuộc về nhà vua thì nay bị một tầng lớp mới, tầng lớp địa chủ chiếm làm tư hữu.

+ Sự phân hóa sang hèn dựa trên cơ sở tài sản đã xuất hiện.

+ Xã hội ở vào tình trạng hết sức đảo lộn: sự tranh giành địa vị xã hội của các thế lực cát cứ đã đẩy Trung Hoa cổ đại vào tình trạng chiến tranh liên miên. Đây chính là điều kiện lịch sử đòi hỏi phải giải thể chế độ nô lệ thị tộc, hình thành xã hội phong kiến.

Trong tình hình đó, một loạt học thuyết chính trị - xã hội và triết học đã xuất hiện và hầu hết đều có xu hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn chính trị - đạo đức của xã hội. Lịch sử gọi thời kỳ này là thời kỳ “bách gia chư tử”, “bách gia minh tranh”. Điều đó trở thành nét đặc trưng chủ yếu của triết học Trung Hoa cổ đại.

a. Nho gia (thường gọi là Nho giáo)

Nho gia xuất hiện vào khoảng thế kỷ VI tr.CN dưới thời Xuân Thu, người sáng lập là Khổng Tử (551 tr.CN - 479 tr.CN).

Kinh điển của Nho giáo thường được kể tới là Tứ Thư (Luận Ngữ, Đại học, Trung Dung, Mạnh Tử) và Ngũ Kinh (Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu).

Quan điểm về tự nhiên, xã hội, chính trị - đạo đức của Nho gia được thể hiện ở những tư tưởng chủ yếu sau:

- Về vũ trụ và giới tự nhiên

+ Khổng Tử tin vào vũ trụ quan “dịch”, tin vào sự vận hành biến hoá không ngừng của sự vật, cuộc vận hành ấy có trật tự, có hoà điệu, mà nguyên nhân của trật tự và hoà điệu ấy con người không thể cưỡng lại được, nên Khổng Tử gọi đó là “Thiên mệnh”, ông cho “Trời” có ý chí làm chúa tể của vũ trụ, chi phối mọi sự biến hóa cho hợp lẽ điều hoà. Tin vào mệnh trời, Khổng Tử coi việc hiểu biết mệnh trời là điều kiện để trở thành người hoàn thiện. Đôi khi Khổng Tử quan niệm “Trời” là giới tự nhiên (thiên hà ngôn tai).

+ Khổng Tử tin có quỷ thần, nhưng quan niệm quỷ thần của ông có tính chất lễ giáo nhiều hơn là tôn giáo. Khổng Tử cũng cho rằng quỷ thần không có tác dụng chi phối đời sống của con người, ông phê phán sự mê tín quỷ thần.

- Quan niệm về chính trị - đạo đức

Thứ nhất, Nho gia coi những quan hệ chính trị - đạo đức là những nền tảng của xã hội, trong đó quan hệ quan trọng nhất là quan hệ vua - tôi, cha - con và chồng - vợ (gọi là Tam cương). Nếu xếp theo “tôn ty trên - dưới” thì vua ở vị trí cao nhất, còn nếu

xếp theo chiều ngang của quan hệ thì vua - cha - chồng xếp ở hàng làm chủ. Điều này phản ánh tư tưởng chính trị quân quyền và phụ quyền của Nho gia.

Thứ hai, xuất hiện trong bối cảnh lịch sử quá độ sang xã hội phong kiến, một xã hội đầy những biến động loạn lạc và chiến tranh, lý tưởng của Nho gia là xây dựng một “xã hội đại đồng”. Đó là một xã hội có trật tự trên, dưới, có vua sáng, tôi hiền, cha từ, con thảo, trong ấm, ngoài êm trên cơ sở địa vị và thân phận của mỗi thành viên từ vua chúa, quan lại đến thứ dân. Đó chính là thuyết chính danh (theo Khổng tử chỉ có một lối để phục hưng trật tự xã hội là thu xếp thế nào để cho vua ở địa vị của vua, thần ở địa vị của thần, dân ở địa vị của dân, như vậy thì vật nào ở địa vị chính danh của vật đó, trong xã hội ai cũng thực hiện đúng chính danh của mình thì xã hội ổn định).

Thứ ba, lấy giáo dục làm phương tiện chủ yếu để đạt tới xã hội lý tưởng “đại đồng”. Nền giáo dục Nho gia chủ yếu hướng vào việc rèn luyện đạo đức con người, mà chuẩn mực gốc là “Nhân”. Những chuẩn mực khác như: Lễ, Nghĩa, Trí, Tín, Trung, Hiếu đều là những biểu hiện của Nhân.

Thứ tư, Nho gia không có sự thống nhất quan điểm về vấn đề bản chất con người:

+ Mạnh Tử coi bản tính người vốn là thiện. Thiện là tổng hợp những đức tính của con người từ khi mới sinh: Nhân, Nghĩa, Lễ... Do đó, ông đề cao sự giáo dục để con người trở về con đường thiện với những chuẩn mực đạo đức có sẵn.

+ Tuân Tử lại coi bản tính người vốn là ác. Mặc dù bản tính con người là ác, nhưng có thể giáo hóa thành thiện (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín). Do đó, Tuân Tử chủ trương đường lối trị nước là kết hợp *Nho gia* với *Pháp gia*.

b. Đạo gia (hay học thuyết về Đạo)

Người sáng lập ra Đạo gia là Lão Tử (khoảng thế kỷ VI tr.CN). Học thuyết của ông được Dương Chu và Trang Chu thời Chiến Quốc hoàn thiện và phát triển theo hai hướng ít nhiều khác nhau.

Quan điểm về Đạo

“Đạo” là bản nguyên của vạn vật - tất cả từ Đạo mà sinh ra và trở về với cội nguồn của Đạo.

“Đạo” là cái vô hình, hiện hữu là cái “có”, song Đạo và hiện hữu không thể tách rời nhau mà trái lại, Đạo là cái bản chất, hiện hữu là cái biểu hiện của Đạo. Bởi vậy, có thể nói: Đạo là nguyên lý thống nhất của mọi tồn tại.

“Đạo” là nguyên lý vận hành của mọi hiện hữu, nguyên lý ấy là “Đạo pháp tự nhiên”.

Chính trong quan niệm về “Đạo” đã thể hiện một trình độ tư duy khái quát cao về những vấn đề bản nguyên thế giới, nhìn nhận thế giới trong tính chỉnh thể thống nhất của nó.

Quan niệm về tính biện chứng:

Mọi hiện hữu đều biến dịch theo nguyên tắc “bình quân” và “phản phục” (cân bằng và quay trở lại cái ban đầu).

Các mặt đối lập trong thể thống nhất, quy định lẫn nhau, là điều kiện tồn tại của nhau, trong cái này đã có cái kia.

Đạo gia không nhấn mạnh tư tưởng đấu tranh với tư cách là phương thức giải quyết mâu thuẫn nhằm thực hiện sự phát triển: trái lại, đã đề cao tư tưởng điều hòa mâu thuẫn, coi đó là trạng thái lý tưởng. Bởi vậy, triết học của Đạo gia không bao hàm tư tưởng về sự phát triển.

Cốt lõi chủ thuyết chính trị - xã hội là luận điểm “Vô vi”.

Vô vi là khuynh hướng trở về với nguồn gốc để sống với tự nhiên, tức hợp thể với đạo. Vô vi không phải là cái thụ động, bất động hay không hành động mà có nghĩa là hành động theo bản tính tự nhiên của “Đạo”.

Về nhận thức luận: Lão Tử đề cao tư duy trừu tượng, coi thường nghiên cứu cụ thể. Ông cho rằng” không cần ra cửa mà biết thiên hạ, không cần nhòm qua khe cửa mà biết đạo trời”.

c. Mặc gia

Người sáng lập là Mặc Tử (Mặc Dịch 479 tr.CN - 381 tr.CN). Trọng tâm tư tưởng Mặc Tử là thuyết *Kiên ái*.

- *Kiên ái và biệt ái*: Kiên không phải là danh mà là thực. Kiên cũng là nhân, là nghĩa. Biệt ái, thiên ái là chỉ biết mình mà không biết người.

- *Vũ trụ quan của Mặc Tử*.

Mặc Tử phủ nhận thuyết thiên mệnh của Khổng Tử, theo ông, Trời là một đấng anh minh, có ý chí, có nhân cách và quyền lực tối cao, tạo ra vạn vật và nuôi dưỡng muôn loài. Trời còn biết thương người hiền và trừng phạt kẻ ác.

d. Pháp gia

Tư tưởng Pháp gia là sản phẩm của sự biến đổi xã hội thời kỳ Xuân thu, Chiến quốc (770 - 221tr.CN). Các đại biểu của nó gồm: Quản Trọng, Tử Sản, Lý Khôi, Ngô Khởi, Thương Ưởng, Thân Bất Hại, Lý Tư, Hàn Phi.

Pháp gia chủ trương chống “Pháp tiên vương” (bắt chước vua đời trước) cũng như tính thiện của Nho gia. Hàn Phi cho rằng, “thời nào cũng có thánh nhân, do đó

không nhất thiết cứ phải rậm rạp noi theo các “Tiên vương”, “Tiên thánh”. Trên quan điểm về thuyết tiên hóa và tính ác của Tuân Tử, Pháp gia đề xuất một hệ thống chính trị lấy *pháp, thuật, thế* làm nội dung cơ bản.

Pháp: Tinh thần của Pháp thể hiện rõ trong việc đề cao Pháp trị; thưởng phạt xét theo công lao thành tích; dùng người theo tài năng. Pháp là khuôn mẫu của thiên hạ. Pháp chỉ pháp lệnh thành văn của quốc gia. Pháp phải được công bố cho dân chúng biết để thực hiện.

Thuật: Thuật là thủ đoạn chế ngự thần dân của bậc quân chủ, để tâm vào việc quản chế bề tôi, ví như các đại thần ở địa vị cao thì Hàn Phi đề ra ba biện pháp không chế cụ thể: “Chất” (nhân chất), “Trấn” (không chế), “Cố” (cầm cố). Thậm chí kẻ làm chúa có thể ngụy tạo tội danh, đầu độc, ám hại để loại bỏ đối thủ.

Thế: Kẻ làm chúa phải biết phát huy hết quyền lực. Pháp gia chủ trương quyền thế vạn năng. Kẻ thống trị phải nắm lấy quyền giết hại, khen thưởng. Có như vậy thì Thuật mới được thực thi và Pháp sẽ được tôn trọng.

III. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM

1. Nho giáo ở Việt Nam

Sự du nhập và tiếp biến của Nho giáo ở Việt Nam trong thời kỳ lịch sử lâu dài đã làm cho học thuyết này có những biến đổi đáng kể.

Thứ nhất, cha ông ta tiếp thu ở Nho giáo những yếu tố cần thiết cho đời sống thực tiễn của đất nước, chủ yếu là phương diện chính trị - đạo đức, tất cả những gì liên quan đến lập luận trù tượng, khái quát, hoặc gắn với khoa học, kỹ thuật thường là điều hiếm hoi. Đó là sự “lược bỏ những cái tuế toái”, xa rời thực tiễn. Song, sự tiếp thu đó cũng là một kiểu “có chọn lọc” theo sự kiểm nghiệm của Nho giáo trong hoạt động thực tiễn.

Thứ hai, Những phạm trù cơ bản của Nho giáo tuy được tiếp thu và vận dụng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, song cách hiểu, cách vận dụng và sự lý giải chúng theo cách riêng, phù hợp với nhu cầu thời đại và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam. Có thể chỉ ra một số nội dung Nho giáo ở Việt Nam như sau:

Về phương diện triết học, Nho giáo Việt Nam cũng đề cập tới những vấn đề về bản chất của thế giới như âm, dương, khí và mối quan hệ của nó với lý.

Vấn đề chính trị - xã hội, được xem là trọng tâm trong tư tưởng triết học của các nhà Nho ở Việt Nam. Trong điều kiện Nho giáo độc tôn thực hiện đường lối đức trị, các triều đại từ Lê Sơ trở đi đã chú trọng kết hợp với pháp trị, yếu tố thứ hai đóng vai trò hỗ trợ cho pháp trị.

Vấn đề đạo đức, trong lịch sử Nho giáo ở Việt Nam cũng có những điểm khác với Nho giáo Trung Quốc. Nho giáo ở Việt Nam đề cập đến đạo hiếu mang nặng tính nhân văn và không cực đoan. Trung quân trong Nho giáo ở Việt Nam luôn đi liền với ái quốc một cách có điều kiện, đồng thời tinh thần nhân nghĩa trở thành tất yếu của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam.

Nho giáo ở Việt Nam cũng bị chi phối bởi các học thuyết khác, đặc biệt là Phật giáo và Đạo giáo cả trên bình diện lý luận và thực tiễn. Có thể khẳng định chắc chắn rằng, sự đặc thù của Nho giáo ở Việt Nam có sự đóng góp rất lớn của mối quan hệ tam giáo, từ đó Nho giáo ở Việt Nam nhận được sự bổ sung cần thiết cho các lĩnh vực hoạt động chính trị xã hội của nó.

2. Phật giáo ở Việt Nam

Tồn tại trong lịch sử dân tộc, Phật giáo đã thấm sâu vào văn hóa và có những đặc thù riêng:

Thứ nhất, Phật giáo Việt Nam mà cụ thể là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nhấn mạnh yếu tố “không” hay còn gọi là “hư không”. Trong *Khóa hư lục*, Trần Nhân Tông cho rằng “không” ngay từ đầu là “sắc”, vốn không có vật nào cả. Con người ta do vọng tâm mà sinh ra vọng niệm, dẫn đến sai lầm trong nhận thức bản thể của thế giới. “Không” là hệ quả của sự biến đổi không ngừng của thế giới hiện tượng, do đó không có “cái không tuyệt đối nào cả”. Muốn nhận thức được bản thể, chân như hay Phật tính thì chủ thể nhận thức phải có tâm tĩnh, sáng suốt để nhận thức được “gương mặt nét xưa” (bản lai diện mục).

Thứ hai, con đường giải thoát mọi khổ đau là sự kết hợp các yếu tố thực hành điều chỉnh ý thức, tức là đưa tâm về trạng thái tĩnh để thấy tính (kiến tính) thành Phật.

Thứ ba, Thiền tông Việt Nam đề cao tinh thần nhập thế tích cực, tức là tiếp thu chủ trương của Lục tổ Huệ Năng “Phật pháp ở thế gian, không lìa thế gian giác”.

3. Đạo gia và Đạo giáo ở Việt Nam

Tư tưởng Đạo gia ảnh hưởng chủ yếu đến tầng lớp trí thức Việt Nam, đó là nhận thức về các quy luật vận động và biến đổi của vạn vật trong thế giới. Họ thường vận dụng quan điểm về sự thừa trừ, đấp đổi, doanh mãn trong quan hệ âm dương để lý giải sự vận động và biến đổi của các sự vật.

Đạo giáo là một tôn giáo ở Trung Quốc, ra đời muộn hơn (khoảng thế kỷ thứ II đầu thế kỷ thứ III), tuy có nhiều phái khác nhau song hai phái cơ bản nhất là Đạo Phù thủy và Đạo Thần tiên. Hai Đạo này đều ảnh hưởng đến Việt Nam trong lịch sử bởi các hình thức hoạt động của nó gắn gũi với tín ngưỡng dân gian và tâm lý sống thọ của

người Việt. Ngoài các vị thánh mà Đạo giáo tôn thờ, ở Việt Nam còn thờ các vị thành hoàng, tiên nữ (Liễu Hạnh, Hà Giáng Kiều...).

4. Mối quan hệ tam giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam

Trong tư tưởng Việt Nam, mối quan hệ tam giáo (Nho, Phật và Đạo) không chỉ phản ánh vai trò của từng học thuyết (bản vị) trong tổ hợp, mà ở mức độ nhất định, còn làm thay đổi diện mạo tư tưởng trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Mối quan hệ đó xuất hiện đồng thời với sự du nhập của ba học thuyết mà lần đầu tiên chúng ta xác nhận được vào thế kỷ thứ hai khi Phật giáo bắt đầu vào Việt Nam. Sự gặp gỡ giữa Nho, Phật và Đạo được diễn ra theo một quá trình từ những chất vấn, phản biện những nội dung của Phật giáo trên lập trường Nho và Đạo để sự chấp nhận Phật giáo như là yếu tố bổ sung cho nhu cầu đời sống của xã hội đương thời.

Thời Lý - Trần, tam giáo hội nhập lần thứ hai trên cơ sở lấy Phật giáo làm bản vị. Do nhu cầu xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, Nhà Lý và tiếp đến là nhà Trần cần đến Nho giáo, ở đó tư tưởng tu, tề trị, bình thiên hạ của Nho giáo bù đắp sự thiếu hụt về tư tưởng chính trị của Phật giáo tạo nên sự hợp nhất của tam giáo.

Nửa cuối thế kỷ XV, Nho giáo tách khỏi tổ hợp tam giáo, chiếm lĩnh đời sống chính trị. Phật giáo lui về chiếm lĩnh phần sinh hoạt dân gian, phong tục tập quán và một phần tư tưởng kẻ sĩ. Do tư tưởng độc tôn, Nho giáo dưới thời Lê Sơ, những nội dung tư tưởng của Phật và Đạo ít được các nhà Nho đề cập, đặc biệt là các nhà Nho quan phương.

Thế kỷ XVI - XVII loạn lạc là yếu tố tạo nên những mối quan tâm phức tạp của nhà nho. Những hiện tượng phức tạp trong đời sống chính trị - xã hội của đất nước đã buộc các nhà nho phải tìm đến tư tưởng trong Phật, Đạo để lý giải thế sự và ở mức độ nhất định, lấy những hạt nhân hợp lý của hai học thuyết đó để điều chỉnh cần thiết tâm thế của mình và đồng thời để tự thỏa mãn.

Đến thế kỷ XVIII, mối quan hệ tam giáo trên cơ sở hội nhập đã diễn ra một cách có tuyên bố, có lý luận và nhà nho là người đứng ra hội nhập.

Từ thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX, mối quan hệ tam giáo vẫn tiếp tục được duy trì trên tinh thần lấy Nho giáo làm chủ, song tính chất của nó có phần thay đổi bởi trong hai thế kỷ trước đó, dưới thời Nhà Thanh, một số môn phái Đạo giáo Trung Quốc đã du nhập vào nước ta. Thêm vào đó, Thiên Chúa giáo truyền vào Đàng Trong cũng dần dần lớn mạnh tạo nên sự phong phú thêm nhưng không kém phần phức tạp của diện mạo tôn giáo Việt Nam.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Tư tưởng Hồ Chí Minh trải qua hơn nửa thế kỷ hình thành và phát triển, là sản phẩm tất yếu của cách mạng Việt Nam trong thời đại mới, là ngọn cờ thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, vì giải phóng dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh ra đời nhằm đáp ứng đòi hỏi khách quan của lịch sử dân tộc trong bối cảnh thời đại. Tư tưởng đó hình thành trên cơ sở kế thừa giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và đặc biệt vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của nước ta.

Dân tộc Việt Nam trong hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước đã tạo cho mình một nền văn hoá riêng, phong phú và bền vững với những truyền thống tốt đẹp và cao quý. Đó là truyền thống yêu nước, kiên cường, bất khuất, là tinh thần tương thân tương ái, lòng nhân nghĩa, ý thức cố kết cộng đồng, là ý chí vươn lên vượt qua mọi khó khăn, thử thách, là trí thông minh, tài sáng tạo, quý trọng hiền tài, khiêm tốn tiếp thu tinh hoa nhân loại để làm giàu văn hoá dân tộc... Trong những giá trị đó, chủ nghĩa yêu nước truyền thống là tư tưởng, tình cảm cao quý, thiêng liêng nhất, là cội nguồn của trí tuệ sáng tạo và lòng dũng cảm của Người Việt Nam, cũng là chuẩn mực đạo đức cơ bản của dân tộc. Chính sức mạnh truyền thống tư tưởng và văn hóa đó của dân tộc đã thúc dục Hồ Chí Minh học hỏi tinh hoa văn hóa của nhân loại cả Phương Đông và phương Tây.

Với Nho giáo, Hồ Chí Minh tiếp thu những mặt tích cực của Nho giáo về triết lý hành động, nhân nghĩa, ước vọng về xã hội bình trị, hòa mục, một thế giới đại đồng. Người hiểu sâu sắc triết lý nhân sinh, tu thân, tề gia, đề cao văn hóa trung hiếu “dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”.

Về Phật giáo, Hồ Chí Minh đã tiếp thu tư tưởng vị tha, từ bi, bác ái, cứu khổ cứu nạn, coi trọng tinh thần bình đẳng, chống phân biệt đẳng cấp, chăm làm điều thiện.

Về chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, Hồ Chí Minh tìm thấy những điều thích hợp với điều kiện nước ta, đó là dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc.

Về tư tưởng dân chủ cách mạng Pháp, Hồ Chí Minh đã tiếp thu tư tưởng của các nhà khai sáng như Vôn-te, Rút-xô, Mông-tét-xkiơ... Đặc biệt, Người chịu ảnh hưởng sâu sắc về tư tưởng tự do, bình đẳng của Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền năm 1791 của Đại cách mạng Pháp.

Tư tưởng dân chủ cách mạng Mỹ, Người đã tiếp thu giá trị về quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là nguồn gốc lý luận trực tiếp, quyết định bản chất tư tưởng Hồ Chí Minh. Người khẳng định: “Chủ nghĩa Mác - Lênin đối với chúng ta, những người cách mạng và nhân dân Việt Nam, không những là cái “cẩm nang” thần kỳ, không những là cái kim chỉ nam, mà còn là mặt trời soi sáng con đường chúng ta đi tới thắng lợi cuối cùng, đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản”. Hồ Chí Minh tiếp thu lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin theo phương pháp nhận thức mácxít, cốt nắm lấy cái tinh thần, cái bản chất của nó, là phương pháp biện chứng duy vật, học tập lập trường, quan điểm, phương pháp biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Để từ đó, Người vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

Nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh còn chịu sự tác động sâu sắc của thực tiễn dân tộc và thời đại mà người đã sống và hoạt động. Chính quá trình hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh ở trong nước và khi bôn ba khắp thế giới để học tập, nghiên cứu và hoạt động đã làm cho Người có một hiểu biết sâu sắc về dân tộc và thời đại, nhất là thực tiễn phương Đông để xem xét, đánh giá và bổ sung cơ sở triết lý phương Đông cho học thuyết Mác - Lênin. Tư tưởng Hồ Chí Minh là sản phẩm hoạt động tinh thần của cá nhân, do Người sáng tạo trên cơ sở những nhân tố khách quan. Do đó tư tưởng Hồ Chí Minh phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố nhân cách, phẩm chất và năng lực tư duy của chính Người. Đó là tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo cộng với đầu óc phê phán tinh tường, sáng suốt trong việc nghiên cứu, tìm hiểu các cuộc cách mạng tư sản hiện đại, không thể bị đánh lừa bởi hào nhoáng bên ngoài. Đó là sự khổ công học tập nhằm chiếm lĩnh vốn tri thức phong phú của thời đại, kinh nghiệm đấu tranh của quá trình giải phóng dân tộc, phong trào công nhân quốc tế để có thể tiếp cận với chủ nghĩa Mác - Lênin - đỉnh cao trí tuệ của loài người. Đó là tâm hồn của một nhà yêu nước, một chiến sĩ cộng sản nhiệt thành cách mạng, một trái tim yêu nước thương dân sẵn sàng chịu đựng gian khổ, hi sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, hạnh phúc cho Nhân dân. Hồ Chí Minh đã không ngừng quan sát, nhận xét thực tiễn làm phong phú thêm sự hiểu biết của mình, đồng thời hình thành những cơ sở quan trọng để tạo dựng nên những thành công trong lĩnh vực hoạt động lý luận của

Người về sau. Trong quá trình tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh khám phá các quy luật vận động xã hội, đời sống văn hóa và cuộc đấu tranh của các dân tộc để khái quát thành lý luận, đem lý luận chỉ đạo hoạt động thực tiễn và được kiểm nghiệm trong thực tiễn. Nhờ con đường nhận thức chân lý như vậy mà lý luận của Hồ Chí Minh luôn mang giá trị khách quan, cách mạng và khoa học.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là sản phẩm của sự tổng hòa và phát triển biện chứng tư tưởng văn hóa truyền thống của dân tộc, tinh hoa tư tưởng văn hóa của phương Đông và phương Tây với chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng, cùng với thực tiễn của dân tộc và thời đại qua sự tiếp biến và phát triển của Hồ Chí Minh - một con người có tư duy sáng tạo, có phương pháp biện chứng, có nhân cách, phẩm chất cách mạng cao đẹp tạo nên. Tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng Việt Nam hiện đại.

Có thể phân kỳ lịch sử tư tưởng Hồ Chí Minh như sau:

Thời kỳ hình thành tư tưởng yêu nước, thương nòi (trước năm 1911)

- Tiếp thu truyền thống của gia đình, quê hương, đất nước.
- Những bài học thành, bại rút ra từ các cuộc đấu tranh chống Pháp.
- Nung nấu ý chí yêu nước và quyết tâm ra đi tìm con đường cứu nước mới.

Thời kỳ Tìm tìm tòi con đường cứu nước, giải phóng dân tộc (1911 - 1920)

- Tới Pháp và các nước châu Âu, nơi sản sinh những tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái.

- Kiên trì chịu đựng gian khổ, ra sức học tập và khảo sát thực tiễn.
- Tham gia vào các tổ chức chính trị, xã hội tiến bộ.
- Tìm hiểu các cuộc cách mạng thế giới.

- Đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và biểu quyết tán thành Quốc tế III, tham gia Đảng Cộng sản Pháp, tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn.

Thời kỳ hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam (1921 - 1930)

- Tiếp tục hoạt động và tìm hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin.
- Kết hợp nghiên cứu với xây dựng lý luận.
- Hình thành hệ thống các quan điểm về cách mạng Việt Nam.

Thời kỳ thử thách, kiên trì giữ vững quan điểm, nêu cao tinh thần (1930 - 1945)

- Giữ vững lập trường quan điểm trước khuynh hướng “tả khuynh” của Quốc tế cộng sản.

- Theo sát tình hình để chỉ đạo cách mạng trong nước.

- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc, xác lập tư tưởng độc lập, tự do dẫn tới thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám.

- Tư tưởng về các quyền dân tộc cơ bản (trong Tuyên ngôn độc lập).

Thời kỳ tiếp tục phát triển mới về tư tưởng kháng chiến và kiến quốc (1945 - 1969)

- Tư tưởng kết hợp kháng chiến với kiến quốc.

- Tư tưởng về chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

- Tư tưởng về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- Xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

- Tư tưởng và chiến lược về con người của Hồ Chí Minh.

- Xây dựng Đảng Cộng sản với tư cách là một đảng cầm quyền.

- Về quan hệ quốc tế và đường lối đối ngoại...

Tóm lại, tư tưởng Hồ Chí Minh trải qua hơn nửa thế kỷ hình thành và phát triển, là sản phẩm tất yếu của cách mạng Việt Nam trong thời đại mới, là ngọn cờ thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, vì giải phóng dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

IV. TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

1. Đặc thù của triết học phương Tây

Triết học phương Tây ra đời khi xã hội đã chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Sự hình thành và phát triển của triết học tuân theo những quy luật vốn có của đời sống tinh thần trên một nền tảng kinh tế - xã hội nhất định.

Triết học phương Tây có sự kế thừa và làm phong phú những giá trị tinh túy văn hóa của Hy Lạp. Đồng thời, nó gắn kết chặt chẽ với khoa học, thấm đậm chủ nghĩa duy lý và lý tưởng giải phóng con người của văn hóa phương Tây.

Triết học phương Tây có nét đặc trưng là tính duy lý.

Nòng cốt của chủ nghĩa nhân văn của phương Tây là sự giải phóng con người với tư cách giải phóng các năng lực cá nhân, cá tính, sáng tạo.

2. Triết học Hy Lạp cổ đại

Triết học Hy Lạp hình thành là kết quả khái quát những giá trị cao quý nhất từ thần thoại, sử thi, nghệ thuật và những hoạt động văn hóa tinh thần của xã hội cổ đại - một thế giới đã đạt đến trình độ phát triển khá cao về mặt kinh tế - xã hội, cao đến mức nhiều thành tựu của Hy Lạp cổ đại đã trở thành khuôn thước mẫu mực cho sự phát triển về sau. Triết học Hy Lạp cổ đại có các đặc điểm sau:

- Chủ nghĩa duy vật Hy Lạp cổ đại mang tính *chất phác*.
- Triết học Hy Lạp cổ đại đã khai sinh ra những tư tưởng biện chứng với đặc trưng tiêu biểu của nó là *tự phát* và *ngây thơ*.
- Triết học Hy Lạp cổ đại đã dung chứa hầu hết các vấn đề của thế giới quan và là tiền đề cho sự phát triển của toàn bộ triết học phương Tây về sau. Ph.Ăngghen đánh giá “Từ các hình thức muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này”.

3. Triết học Tây Âu thời kỳ Phục hưng và cận đại

Xét về bản chất, thời kỳ Phục hưng là giai đoạn quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản chủ nghĩa. Đây là thời kỳ tích lũy tư bản nguyên thủy được mở rộng.

Về chính trị - xã hội, từ giữa thế kỷ XV, phương Tây bắt đầu tiến hành cuộc tìm kiếm những miền đất mới. Trong khoảng ba thế kỷ, gần như toàn bộ thế giới với những nền văn hóa rất khác nhau đã được khám phá.

Về phương diện nhận thức, cùng với sự ra đời của “nền khoa học tự nhiên thật sự”, châu Âu đã đạt tới “những tiến bộ không lồ” trong lĩnh vực nhận thức tự nhiên.

Về mặt văn hóa, tư tưởng giải phóng con người và học thuyết coi con người là trung tâm được kiến giải theo tinh thần mới. Con người trở thành đối tượng nghiên cứu của triết học, những tư tưởng tốt đẹp về con người của Prôtago, của Xôcrát.. trở thành tiền đề lý luận cho ước mơ giải phóng con người.

4. Triết học cổ điển Đức

Khái niệm “triết học cổ điển Đức” dùng để chỉ sự phát triển triết học của nước Đức ở nửa cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, được mở đầu từ hệ thống triết học của Cantơ, trải qua Phíchơ, Sêlinh đến triết học duy tâm khách quan của Hêghen và kết thúc là triết học duy vật nhân bản của Phoiơbắc.

Về kinh tế: Nước Đức vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX vẫn còn là một giang sơn phong kiến điển hình, với 360 quốc gia tự lập trong một Liên bang Đức hình thức, lạc hậu về kinh tế và chính trị. Trong khi đó, nước Anh cuộc cách mạng công nghiệp, ở Pháp cuộc cách mạng tư sản đã nổ ra làm rung chuyển châu Âu, đưa châu Âu bước vào nền văn minh công nghiệp.

Về chính trị - xã hội: Với tám gương các nước Tây Âu đã thức tỉnh tinh thần phản kháng cách mạng của giai cấp tư sản Đức. Nhưng giai cấp này sống rải rác ở những vương quốc nhỏ tách rời nhau, nhỏ bé về số lượng, yếu kém về kinh tế và chính trị, họ vừa muốn làm cách mạng lại vừa muốn thoả hiệp với tầng lớp phong kiến quý

tộc Phổ đang thống trị thời đó, giữ lập trường cải lương trong việc giải quyết những vấn đề phát triển đất nước.

Về tư tưởng: Giai cấp tư sản Đức không làm được cách mạng tư sản trên thực tiễn nhưng lại làm được cuộc cách mạng về phương diện tư tưởng. Đặc biệt trong lĩnh vực triết học, nước Đức đã có nền triết học phát triển rực rỡ nhất từ trước tới lúc đó.

Immanuel Cantơ (1724 - 1804) là nhà triết học quan trọng nhất của triết học cổ điển Đức, khởi xướng triết học phê phán và là người sáng lập nền triết học cổ điển Đức. Ông nêu quan điểm về *vật tự nó*, một học thuyết triết học độc đáo. Ông là nhà triết học hàng đầu của chủ nghĩa duy tâm.

Gioógiơ Vinhem Phriđrich Hêghen (1770 - 1831) là nhà triết học duy tâm khách quan; là ông tổ của phép biện chứng, một trong những nhân tố quan trọng nhất của triết học Mác sau này.

Lútích Phoiơbắc (1804 - 1872) là nhà triết học duy vật. Tuy nhiên, trong quan điểm về lịch sử, ông lại không triệt để duy vật và rơi vào phương pháp luận siêu hình.

Tóm lại, triết học cổ điển Đức đề cao vai trò tích cực của hoạt động con người, coi con người là một thực thể hoạt động; là nền tảng và điểm xuất phát của mọi vấn đề triết học. Tuy nhiên, các nhà triết học cổ điển Đức đã thần thánh hoá trí tuệ và sức mạnh của con người tới mức coi con người là chúa tể của tự nhiên. Triết học Đức tiếp thu tư tưởng biện chứng trong triết học thời cổ đại, từ đó, xây dựng phép biện chứng trở thành phương pháp triết học đối lập với phương pháp tư duy siêu hình trong việc nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên và xã hội.

5. Triết học phương Tây hiện đại

Khái niệm triết học phương Tây hiện đại ở đây được coi là giai đoạn phát triển mới của triết học phương Tây từ giữa thế kỷ XX đến nay, với các đặc điểm sau:

Một là, hướng về cá thể người, nhân vị.

Hai là, triết học gắn chặt chẽ với khoa học.

Ba là, trong khi vẫn tiếp tục tìm câu trả lời cho các thách đố hàn lâm truyền thống thì mặt khác, triết học phương Tây hiện đại lại cố gắng tiếp cận gần hơn các vấn đề đời thường thuộc đời sống con người.

Bốn là, tính đa nguyên, tính phi hệ thống.

Năm là, sự gắn kết, đan xen mạnh mẽ của các khuynh hướng, các trường phái triết học.

CHƯƠNG II

TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

I. SỰ RA ĐỜI CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

1. Điều kiện kinh tế - xã hội

1. Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất TBCN trong điều kiện cách mạng công nghiệp

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sự phát triển mạnh mẽ của LLSX do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, làm cho PTSX TBCN được củng cố vững chắc ở nhiều nước châu Âu, mặt khác những mâu thuẫn xã hội cũng thêm gay gắt và bộc lộ ngày càng rõ rệt.

2. Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tính cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập

Giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ra đời, lớn lên cùng với sự hình thành và phát triển của PTSX TBCN trong lòng chế độ phong kiến. Mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản vốn mang tính chất đối kháng ngày càng phát triển, trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp. Hàng loạt cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nổ ra ở khắp nơi.

3. Nhu cầu lý luận của thực tiễn cách mạng

Thực tiễn xã hội nói chung, nhất là thực tiễn cách mạng vô sản đòi hỏi phải được soi sáng bởi lý luận mới. Sự xuất hiện giai cấp vô sản đã tạo cơ sở xã hội cho sự hình thành lý luận tiên bộ và cách mạng. Lý luận đó được C.Mác và Ph.Ăngghen sáng tạo nên.

2. Tiền đề lý luận

Tiền đề lý luận của triết học Mác là biểu hiện quá trình tiếp nhận trên tinh thần phê phán những giá trị nổi bật trong triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp:

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt là phép biện chứng duy tâm của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của L.Phoiơbắc là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.

Kinh tế học chính trị cổ điển Anh với những đại biểu xuất sắc như A.Smít, Đ.Ricácđô được chủ nghĩa Mác kế thừa có phê phán.

CNXH không tưởng Pháp, Anh với những đại biểu nổi tiếng như H.Xanh Ximông, S.Phuriê và R. Ôoen cũng được chủ nghĩa Mác tiếp thu có chọn lọc.

3. Tiền đề khoa học tự nhiên

Những thành tựu khoa học tự nhiên, đặc biệt là ba phát minh khoa học mang ý nghĩa vạch thời đại: Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, Thuyết tế bào và Thuyết tiến hoá là những tiền đề cho sự ra đời chủ nghĩa Mác.

Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng của R.Maye (Đức) và P.P.Giulo (Anh) là sự khẳng định và chứng minh rằng, thế giới vật chất vận động và phát triển thông qua quá trình chuyển hóa từ thấp đến cao của các dạng năng lượng. Năng lượng không tự nhiên sinh ra và cũng không bao giờ mất đi. Nó là quá trình chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác, gắn liền với vật chất vận động. Thế giới thống nhất ở tính vật chất và nguồn gốc duy nhất của thế giới đó là các quá trình vật chất vận động và phát triển.

Học thuyết tế bào của Svan và Slâyden (người Đức) đã chứng minh rằng, tế bào là cơ sở của kết cấu và sự phát triển của thế giới thực vật và động vật. Từ đó, học thuyết tế bào chứng minh tính thống nhất của giới tự nhiên hữu cơ, của toàn bộ quá trình lịch sử của sự sống từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Bản chất của sự sống là một quá trình phát triển biểu hiện tính thống nhất, tính liên hệ của thế giới tự nhiên.

Học thuyết tiến hóa của Đacuyn (1859) là sự chứng minh có căn cứ về quá trình vận động, biến đổi từ thấp đến cao của động vật và thực vật, thông qua quá trình chọn lọc tự nhiên và nhân tạo. Đây là cơ sở để khẳng định nguồn gốc duy vật về sự hình thành và phát triển của sự sống, đối lập với sự sáng tạo ra thế giới mang tính chất thần thánh của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo.

4. Những giai đoạn chủ yếu trong sự hình thành và phát triển triết học Mác - Lênin

Sự hình thành và phát triển của triết học Mác - Lênin được phân chia thành hai giai đoạn cơ bản: Giai đoạn C.Mác - Ph.Ăngghen và giai đoạn V.I.Lênin. Đó là quá trình từng bước hình thành và hoàn chỉnh chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của C.Mác và Ph.Ăngghen. Trong điều kiện lịch sử mới, V.I.Lênin bổ sung và phát triển những nguyên lý của triết học Mác- Ăngghen.

a. Giai đoạn C.Mác - Ăngghen

Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác do C.Mác (5/5/1818 - 14/3/1883) và Ph.Ăngghen (28/1/1820 - 5/8/1895) thực hiện diễn ra từ những năm 1842 - 1843 đến những năm 1847 - 1848. Sau đó, từ năm 1849 đến năm 1895 là quá trình phát triển sâu sắc hơn, hoàn thiện hơn.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản phát triển và chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Thực tiễn lịch sử đặt ra vấn đề cần phải đấu tranh về mặt

lý luận để chống lại các khuynh hướng tư tưởng đối lập, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác, đồng thời đáp ứng nhu cầu lý luận của cách mạng vô sản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện ấy, V.I.Lênin (22/4/1870 - 21/1/1924) - Lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới - đã đảm nhận vai trò lịch sử đó.

5. Đối tượng và đặc điểm chủ yếu của triết học Mác - Lênin

- Đối tượng của triết học Mác - Lênin.

Với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan, trên cơ sở lập trường của triết học duy vật biện chứng, triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, lịch sử xã hội loài người và tư duy.

- Đặc điểm chủ yếu của triết học Mác - Lênin.

+ Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng.

+ Sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, là đặc điểm thể hiện của chủ nghĩa duy vật triệt để trên lĩnh vực xã hội.

+ Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là sự thể hiện vai trò của triết học Mác - Lênin, không chỉ là công cụ nhận thức thế giới mà quan trọng hơn là trở thành công cụ cải tạo thế giới.

+ Thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng là bản chất của triết học Mác - Lênin.

+ Thể hiện mối liên hệ giữa triết học với các khoa học cụ thể.

II. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

a. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Khái niệm mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ sự quy định, tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa giữa các mặt, các yếu tố trong mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, tồn tại phổ biến trong thế giới. Cơ sở của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới.

Mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới có tính khách quan, vì nó tồn tại tất yếu, độc lập với ý thức chủ quan của con người.

Mối liên hệ phổ biến có tính phổ biến, vì nó tồn tại trong tất cả các lĩnh vực, trong mọi sự vật, hiện tượng và trong tất cả quá trình phát triển của mỗi sự vật, hiện tượng.

Mối liên hệ phổ biến có tính đa dạng, phong phú, vì nó tồn tại trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể nhất định, có tính chất, vai trò, vị trí khác nhau.

Xuất phát từ nguyên lý mối liên hệ phổ biến, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần quán triệt các nguyên tắc phương pháp luận: nguyên tắc toàn diện và nguyên tắc cụ thể.

b. Nguyên lý về sự phát triển

Phát triển dùng để chỉ quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện.

Quá trình phát triển mang tính khách quan, vì nó là sự tự thân vận động, tự thân phát triển.

Phát triển có tính phổ biến, tồn tại trong tất cả mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và trong mọi quá trình phát triển của mỗi sự vật, hiện tượng.

Phát triển có tính đa dạng, phong phú, vì nó diễn ra trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau, bao hàm tính thuận nghịch, không phải là một quá trình đồng nhất. Xét trong từng mặt, từng yếu tố thì nó không biểu hiện khuynh hướng chung, nhưng trong toàn bộ quá trình thì biểu hiện khuynh hướng chung đi lên từ thấp đến cao.

Từ nguyên lý về sự phát triển, cần quán triệt nguyên tắc phát triển và nguyên tắc lịch sử cụ thể trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

2. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu, phổ biến trong quá trình vận động, phát triển của sự vật hiện tượng.

a. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

- *Vị trí quy luật* là “hạt nhân” của phép biện chứng duy vật, nó vạch ra nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

- *Khái niệm mâu thuẫn.*

+ Khái niệm “mâu thuẫn” dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh, chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng.

+ Nhân tố tạo thành mâu thuẫn là mặt đối lập. Khái niệm “mặt đối lập” dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau, là tiền đề cho nhau tồn tại.

+ Sự thống nhất của hai mặt đối lập là tính quy định lẫn nhau giữa hai mặt đối lập, trong đó, sự tồn tại của mặt đối lập này là điều kiện cho sự tồn tại của mặt đối lập kia.

+ Sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập là khuynh hướng bài trừ, phủ định và phát triển theo xu hướng ngược nhau giữa hai mặt đối lập.

- *Tính chất của mâu thuẫn.*

+ Tính khách quan của mâu thuẫn. Sự hình thành mâu thuẫn là tất yếu khách quan trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Đó là quá trình liên hệ, thống nhất và chuyển hóa giữa các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau để hình thành nên mâu thuẫn biện chứng. Bản thân sự vận động của thế giới vật chất, của sự sống chính là mâu thuẫn.

+ Tính phổ biến của mâu thuẫn. Mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; tồn tại trong các sự vật, hiện tượng, quá trình; tồn tại trong mọi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng từ khi sinh ra đến khi kết thúc.

+ Tính đa dạng, phong phú của mâu thuẫn. Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại trong nhiều mối liên hệ khác nhau, trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau, vì vậy có nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, với vị trí, vai trò khác nhau.

- *Sự chuyển hóa của mâu thuẫn.*

Quá trình vận động của mâu thuẫn biểu hiện trong sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, tất yếu dẫn đến sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập. Sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập diễn ra phức tạp, phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào hoàn cảnh, điều kiện cụ thể.

Sự chuyển hóa của mâu thuẫn là một quá trình. Khi mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện sự khác biệt và phát triển thành hai mặt đối lập. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt, thì sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới ra đời, và sự chuyển hóa của hai mặt đối lập lại tiếp tục diễn ra. Vì vậy, quá trình chuyển hóa để giải quyết mâu thuẫn giữa hai mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển.

- *Ý nghĩa phương pháp luận.*

+ Mâu thuẫn có tính khách quan và phổ biến, nên cần khẳng định sự tồn tại của mâu thuẫn là tất yếu trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú nên cần phân biệt vị trí các loại mâu thuẫn khác nhau, như mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng để có phương pháp giải quyết mâu thuẫn phù hợp.

+ Không được điều hòa mâu thuẫn mà phải giải quyết mâu thuẫn, vì điều hòa mâu thuẫn là kim hãm sự phát triển, còn giải quyết mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực cho sự phát triển.

b. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

- Vị trí quy luật

Quy luật này có vị trí vạch ra cách thức của sự phát triển của sự vật, hiện tượng; tức là quá trình phát triển từ lượng đến chất và sự tác động từ chất đến lượng, tồn tại khách quan, phổ biến, đa dạng, phong phú trong mọi lĩnh vực.

- Khái niệm chất, lượng

+ Khái niệm “chất”

Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành sự vật, hiện tượng trong đó phân biệt sự vật, hiện tượng với sự vật, hiện tượng khác.

Chất là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, nhưng chỉ có thuộc tính cơ bản mới tạo nên chất của sự vật, hiện tượng. Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại nhiều chất khác nhau, gắn với sự tồn tại tương đối của nó.

+ Khái niệm “lượng”

Lượng là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan của sự vật, hiện tượng về quy mô, trình độ phát triển, biểu thị bằng con số các yếu tố, các thuộc tính cấu thành nó.

Sự phân biệt giữa chất và lượng có tính tương đối.

- Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

+ Sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất.

Trong điều kiện bình thường, sự vật, hiện tượng thống nhất ở một độ nhất định.

Độ là mối liên hệ biện chứng, là tính quy định lẫn nhau giữa chất và lượng, trong mối liên hệ đó, sự vật, hiện tượng vẫn là nó, chứ chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

Lượng và chất tạo thành mâu thuẫn biện chứng trong mỗi sự vật, hiện tượng. Khi lượng phát triển đến giới hạn điểm nút, thì sự vật, hiện tượng thực hiện bước nhảy để chuyển hóa về chất. Bước nhảy được thực hiện với quy mô và nhịp độ khác nhau.

+ Sự tác động của chất đối với lượng

Khi chất mới ra đời, chất mới tác động đến lượng mới, làm cho sự vật, hiện tượng thay đổi về kết cấu, tích chất, quy mô, tốc độ, trình độ của sự quá trình vận động, phát triển.

- *Ý nghĩa phương pháp luận*

+ Trong nhận thức và thực tiễn, cần coi trọng cả hai mặt chất và lượng của sự vật, hiện tượng.

+ Cần khắc phục khuynh hướng tả khuynh và hữu khuynh trong mọi hoạt động của con người, vì quy luật của sự vận động và phát triển thể hiện tính biến chứng của mối quan hệ giữa chất và lượng.

+ Phát huy vai trò nhân tố chủ quan của con người trong nhận thức và vận dụng quy luật vào hoạt động cải tạo tự nhiên và xã hội.

c. Quy luật phủ định của phủ định

- *Vị trí quy luật*

Sự phát triển là sự vận động theo khuynh hướng đi lên, thể hiện tính kế thừa, tính lặp lại và tiến lên của sự vật, hiện tượng.

- *Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng*

+ Khái niệm “phủ định”

Phủ định là sự thay thế sự vật, hiện tượng này bằng sự vật, hiện tượng khác, bao hàm mọi tính chất và mọi khuynh hướng của sự vận động và phát triển.

+ Khái niệm “phủ định biện chứng”

Phủ định biện chứng là sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Cái mới bao giờ cũng tiến bộ hơn cái cũ, có mối liên hệ với cái cũ để phát triển thành cái mới.

Phủ định biện chứng có hai đặc điểm: khách quan và kế thừa.

- *Phủ định của phủ định*

Phủ định của phủ định khi sự vật, hiện tượng đã trải qua ít nhất hai lần phủ định biện chứng để hình thành một chu kỳ của sự phát triển.

Số lần phủ định biện chứng tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, tính chất, mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, nhưng ít nhất trải qua hai lần phủ định biện chứng.

Cái mới ra đời theo quy luật phủ định của phủ định là cái cao hơn cái cũ, vì nó kế thừa hạt nhân hợp lý của cái ban đầu và các lần phủ định biện chứng kế tiếp, tạo nên cái mới có tính chất kế thừa, lặp lại, tiến lên của sự vật và hiện tượng. Vì vậy, sự phát triển không phải theo đường thẳng, mà theo đường “xoáy ốc”.

- *Ý nghĩa phương pháp luận*

+ Cần khẳng định tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng, phong phú của quy luật trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Khắc phục khuynh hướng tả khuynh và hữu khuynh trong nhận thức và vận dụng quy luật vào hoạt động thực tiễn.

+ Có thái độ tích cực ủng hộ cái mới và đấu tranh cho cái mới thắng lợi, vì theo quy luật tất yếu, cái mới bao giờ cũng tiến bộ hơn cái cũ.

3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Phạm trù là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính cơ bản và phổ biến của sự vật, hiện tượng trong những lĩnh vực nhất định của đời sống hiện thực.

Mỗi lĩnh vực khoa học có một hệ thống phạm trù riêng. Phép biện chứng duy vật khái quát những mối liên hệ phổ biến, khái quát nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

a. Cái riêng và cái chung

- *Cái riêng* là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ nhất định. *Cái chung* là phạm trù chỉ mối liên hệ giống nhau ở nhiều sự vật, hiện tượng. *Cái đơn* nhất là phạm trù chỉ những nét, những mặt tồn tại ở một sự vật, hiện tượng không lặp lại ở sự vật, hiện tượng khác.

- Cái chung và cái riêng tồn tại khách quan, có mối quan hệ thống nhất biện chứng. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung. Cái chung biểu hiện tính quy luật, cái riêng thể hiện tính phong phú, đa dạng. Trong những trường hợp nhất định cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau.

- Trong nhận thức và thực tiễn, cần vận dụng cái chung để định hướng cho sự phát triển của cái riêng. Mặt khác, nhận thức và vận dụng cái chung phải dựa trên hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể để vận dụng cho phù hợp.

b. Nguyên nhân và kết quả

- *Nguyên nhân* là phạm trù triết học dùng để chỉ sự liên hệ, tác động lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố trong mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau thì gây ra một biến đổi nhất định. *Kết quả* là những biến đổi xuất hiện do sự tác động đó tạo nên.

- Nguyên nhân và kết quả có mối quan hệ thống nhất biện chứng. Nguyên nhân có trước, kết quả có sau; một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả, và một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân tạo nên. Trong thế giới khách quan, mối quan hệ nhân quả có tính tương đối, cho nên không có nguyên nhân đầu tiên và kết quả cuối cùng.

- Từ quan hệ nhân quả, cần khẳng định tính tất yếu của nó trong đời sống hiện thực, đồng thời phải phân biệt vị trí khác nhau của mỗi quan hệ này để nhận thức và vận dụng phù hợp.

c. Tất nhiên và ngẫu nhiên

- Phạm trù *tất nhiên* chỉ mối liên hệ tất yếu bên trong của mỗi sự vật, hiện tượng, cho nên trong những điều kiện nhất định, tất yếu nó phải xảy ra như thế, chứ không thể khác được. Phạm trù *ngẫu nhiên* chỉ mối liên hệ bên ngoài, nên có thể xảy ra hoặc không thể xảy ra, có thể xảy ra như thế này hoặc như thế khác.

- Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại khách quan, có mối quan hệ biện chứng, và đều có vai trò đối với sự phát triển. Không có tất nhiên và ngẫu nhiên thuần túy, mà tất nhiên bao giờ cũng được biểu hiện thông qua vô số ngẫu nhiên, còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên. Trong quan hệ biện chứng, tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa cho nhau.

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần căn cứ vào tất nhiên là chủ yếu, nhưng cũng tính đến ngẫu nhiên, chuyển hóa ngẫu nhiên thành tất nhiên.

d. Nội dung và hình thức

- *Nội dung* là phạm trù chỉ sự tổng hợp những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng. *Hình thức* là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, sự liên kết các yếu tố của nội dung.

- Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức biểu hiện: Nội dung tồn tại tất yếu trong một hình thức nhất định, hình thức chứa đựng một nội dung nhất định. Một nội dung tồn tại trong một hoặc nhiều hình thức, và một hình thức có thể chứa đựng một hoặc nhiều nội dung. Nội dung là yếu tố thường xuyên thay đổi, quyết định hình thức; hình thức có tính ổn định tương đối, tác động trở lại nội dung.

- Cần nhận thức nội dung đóng vai trò quyết định hình thức, còn hình thức tác động trở lại nội dung. Đồng thời, cần coi trọng cả nội dung và hình thức trong mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

e. Bản chất và hiện tượng

- Phạm trù *bản chất* chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, ổn định, phổ biến, quy định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Phạm trù *hiện tượng* chỉ sự biểu hiện ra bên ngoài của một bản chất nhất định

- Bản chất và hiện tượng tồn tại tất yếu, có mối quan hệ biện chứng, vừa thống nhất, vừa đối lập. Sự thống nhất biểu hiện bản chất bao giờ cũng được bộc lộ qua hiện tượng, và hiện tượng bao giờ cũng biểu hiện một bản chất nhất định. Sự đối lập biểu hiện: bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài; bản chất tương đối ổn định

còn hiện tượng thường xuyên biến đổi; bản chất thể hiện tính quy luật, hiện tượng thể hiện tính phong phú đa dạng.

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải căn cứ vào bản chất để nhận thức sự vật, hiện tượng; đồng thời phải thông qua hiện tượng để nhận thức bản chất.

g. Khả năng và hiện thực

- *Khả năng* là phạm trù chỉ cái chưa có, nhưng sẽ có trong những điều kiện nhất định. *Hiện thực* là cái đang tồn tại trong thực tế khác quan.

- Khả năng và hiện thực thống nhất biện chứng, chuyển hóa khả năng thành hiện thực, và hiện thực lại chứa đựng các khả năng, trong điều kiện nhất định sẽ chuyển hóa thành hiện thực. Sự vật, hiện tượng không chỉ tồn tại một khả năng mà có nhiều khả năng để chuyển hóa thành hiện thực.

- Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải căn cứ vào hiện thực; đồng thời, tận dụng các khả năng để định hướng và chuyển hóa thành hiện thực.

III. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

a. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Phép biện chứng duy vật vận dụng vào nghiên cứu lịch sử xã hội đã chứng minh rằng, xã hội không phải là sự kết hợp ngẫu nhiên, không có quy luật của các yếu tố trong đời sống xã hội, mà ngược lại, xã hội là sự vận động tất yếu, có tính quy luật, trong đó lý luận về hình thái kinh tế - xã hội có vai trò nền tảng để nhận thức đúng bản chất, quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội. C.Mác đã định nghĩa phạm trù hình thái kinh tế- xã hội: “Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý thức của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung”.

Như vậy, theo quan điểm của C.Mác, *Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định, với những quan hệ sản xuất, phù hợp một cách tương ứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, và một kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất đó.*

b. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

Trên cơ sở phát hiện ra các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội, C.Mác đi đến kết luận: “Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

Tính lịch sử - tự nhiên đó biểu hiện sự phát triển của lịch sử xã hội, tồn tại khách quan, độc lập với ý chí con người. Sự phát triển của lịch sử xã hội vừa tuân tự, vừa nhảy vọt, tùy vào hoàn cảnh, điều kiện lịch sử của mỗi quốc gia, dân tộc. Đồng thời, xã hội là một bộ phận của giới tự nhiên, nên tất yếu tồn tại, vận động, phát triển theo quy luật tự nhiên.

c. Ý nghĩa của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

Phương pháp tiếp cận của C.Mác về lịch sử xã hội có ý nghĩa khoa học sâu sắc, là cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật khi nhận thức bản chất, quy luật sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội. Lý luận khoa học này đã khẳng định sản xuất vật chất là nguồn gốc, động lực của sự phát triển lịch sử xã hội, là quá trình vận động, phát triển mang tính lịch sử - tự nhiên. Đó là cơ sở phương pháp luận khoa học cho các lĩnh vực khoa học trong việc nhận thức và hoạt động thực tiễn, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội loài người.

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a. Khái niệm

Lực lượng sản xuất chỉ mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, bao gồm con người, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

Quan hệ sản xuất chỉ mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất, với các yếu tố: quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức sản xuất, quan hệ phân phối sản phẩm lao động.

b. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất

Đó là sự vận động trong mối quan hệ biện chứng, tác động và chuyển hóa lẫn nhau. Lực lượng sản xuất phát triển, tất yếu sẽ dẫn tới sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất thay đổi, sẽ tác động trở lại lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là nguồn gốc và động lực cho sự phát triển của lịch xã hội từ thấp đến cao. C. Mác đã khẳng định rằng: “Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước

đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ sản xuất ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội”.

c. Ý nghĩa của quy luật

Về lý luận, quy luật này chỉ ra nguồn gốc, động lực xuyên suốt trong lịch sử phát triển xã hội.

Về thực tiễn, quy luật định hướng cho sự nghiệp xây dựng xã hội hiện nay trên các mặt: phát triển con người, phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất một cách phù hợp, trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a. Khái niệm

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất, hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế- xã hội nhất định trong lịch sử.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng, thiết chế tương ứng, và những quan hệ nội tại dựa trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

b. Mọi quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là sự thống nhất của hai mặt đối lập, liên hệ, tác động và chuyển hóa lẫn nhau. Trong mỗi quan hệ đó, cơ sở hạ tầng có vai trò quyết định kiến trúc thượng tầng, và kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng.

Cơ sở hạ tầng quyết định nội dung, tính chất, sự vận động, phát triển của kiến trúc thượng tầng trong đời sống xã hội. Cơ sở hạ tầng như thế nào sẽ hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng ấy. Giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thì cũng thống trị về chính trị và văn hóa tinh thần. Khi cơ sở hạ tầng thay đổi, thì kiến trúc thượng tầng sớm hay muộn cũng sẽ thay đổi theo.

Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng thông qua chức năng chính trị- xã hội của kiến trúc thượng tầng. Mọi yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng có vai trò, vị trí khác nhau, theo hai khuynh hướng thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển. Đặc biệt vai trò của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sự tác động tới các yếu tố của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

c. Ý nghĩa của quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Triết học duy vật lịch sử đã thể hiện tính duy vật triệt để thông qua việc nhận thức bản chất, quy luật của mối quan hệ cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng

tầng, kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Cơ sở thể giới quan duy vật lịch sử này là điều kiện tất yếu để khắc phục chủ nghĩa duy tâm chủ quan trong đời sống xã hội, tránh khuynh hướng tuyệt đối hóa vai trò của ý thức, tinh thần, của các thiết chế tương ứng. Mỗi quan hệ biện chứng này cũng là điều kiện để phát huy vai trò của văn hóa tinh thần, các thiết chế chính trị, xã hội, đặc biệt là phát huy vai trò nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

4. Biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

a. Khái niệm

Tồn tại xã hội là toàn bộ những quan hệ vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất trong đời sống xã hội. Tồn tại xã hội gồm ba yếu tố cơ bản: điều kiện tự nhiên, dân số và mật độ dân số, phương thức sản xuất vật chất. Trong ba yếu tố cơ bản đó thì phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

Ý thức xã hội là toàn bộ lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội, như khoa học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo, phong tục tập quán, văn hóa truyền thống...

b. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ rõ: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Khi tồn tại xã hội thay đổi, nhất là phương thức sản xuất thay đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa... sớm hay muộn cũng thay đổi theo. Điều đó chứng tỏ: “Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ, trái lại tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”.

Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội, thông qua tính độc lập tương đối. Sự tác động đó biểu hiện: ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội, phản ánh không kịp những biến đổi của tồn tại xã hội. Mặt khác, ý thức xã hội có tính vượt trước, định hướng và dự báo cho sự phát triển của tồn tại xã hội. Ý thức xã hội có tính kế thừa trong quá trình phát triển, và tác động, liên hệ với nhau giữa các hình thái ý thức xã hội. Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội theo hai khuynh hướng: thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Từ mối quan hệ trên, cần đề cao tính quyết định của nhân tố vật chất trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, khắc phục chủ nghĩa duy tâm chủ quan, duy ý chí, bất chấp quy luật khách quan. Đồng thời, vận dụng mối quan hệ biện chứng, sự tác động trở lại của ý thức thông qua vai trò của nhân tố tinh thần, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ làm động lực cho sự phát triển. Phát huy vai trò của nhân tố con

người, là yếu tố có vai trò quan trọng nhất trong mọi hoạt động để thực hiện mục tiêu đề ra.

5. Tiến bộ xã hội

a. Khái niệm tiến bộ xã hội

Tiến bộ xã hội là một quá trình phát triển từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn của lịch sử xã hội, bao gồm các yếu tố từ lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, đến kiến trúc thượng tầng; từ tồn tại xã hội đến ý thức xã hội; do sự tác động của các quy luật xã hội, thông qua sự hoạt động có mục đích của con người.

b. Một số quan niệm về tiến bộ xã hội trong lịch sử triết học

Tư tưởng về tiến bộ xã hội thực sự được đảth ra từ thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành với khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái. Các nhà Khai sáng của thế kỷ XVIII như A. Tuyécgô, I. Hécđơ... đề cao vai trò lý tính, tư duy khoa học để làm động lực cho sự phát triển tiến bộ xã hội tới mục đích tự do cho con người.

Gi. Rút-xô cho rằng, sự phát triển của nền văn minh trong xã hội tư bản chủ nghĩa sẽ làm xuất hiện sự bất bình đẳng, quan hệ giàu nghèo trong xã hội. Theo quy luật phát triển, trạng thái bất bình đẳng xã hội sẽ bị xóa bỏ để thay thế một trạng thái bình đẳng của một xã hội mới cao hơn.

Các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng Xanh Ximông, S.Phuriê... đã phủ nhận những hạn chế của chủ nghĩa tư bản đương thời, nêu ra hình mẫu tốt đẹp của xã hội trong tương lai, dù cho xã hội đó không có cơ sở hiện thực.

Lịch sử phát triển xã hội, theo Hêghen, là sự vận động hợp quy luật, mỗi thời đại là một giai đoạn phát triển trong quá trình thống nhất, là kết quả của sự tha hóa ý niệm tuyệt đối. Tiêu chuẩn cao nhất của sự tiến bộ xã hội là tư tưởng về tự do. Mỗi thời đại, sẽ có một dân tộc đại biểu cho tư tưởng tự do, đỉnh cao nhất của sự tiến bộ xã hội, mà nhà nước Phổ là hình mẫu lý tưởng của xã hội đương thời.

Như vậy, nhìn chung các nhà triết học trước Mác xem tiến bộ xã hội còn phiến diện, tuyệt đối hóa một mặt, một yếu tố nào đó như vai trò của khoa học, công nghệ; động lực của ý chí... Tuy nhiên, họ đều khẳng định về sự phát triển của xã hội ngày càng cao hơn, về sự tiến bộ của xã hội loài người là quy luật tất yếu.

c. Quy luật tiến bộ xã hội theo quan điểm của triết học Mác - Lênin

Tiến bộ xã hội là quá trình phát triển tổng hợp các nhân tố thống nhất biện chứng, theo xu thế đi lên từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn. Nguồn gốc, động lực bên trong của sự tiến bộ xã hội là thông qua sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Tuy nhiên, cần phải xem xét sự phát triển, sự tiến bộ xã hội gắn với hoàn cảnh, điều kiện, lịch sử, cụ thể. Không thể trừu tượng hóa sự phát triển xã hội trong một quan hệ đồng nhất. C.Mác viết: “Nói chung không nên hiểu khái niệm tiến bộ dưới hình thức trừu tượng thông thường”.

Tiến bộ xã hội cũng là một quá trình thể hiện tính thuận nghịch của sự phát triển. Đó là quá trình đa dạng, phức tạp, đan xen nhiều khuynh hướng khác nhau, nhưng tất yếu theo xu thế ngày càng đi lên.

Sự phát triển của lịch sử xã hội loài người trải qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, mang tính lịch sử - tự nhiên. Động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong đó, có sự phát triển của tư liệu, công cụ sản xuất có vai trò quan trọng nhất.

Suy đến cùng, nhân tố động lực cho sự tiến bộ xã hội chính là sự phát triển tự do, toàn diện của con người. C.Mác cho rằng “...*phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là mục đích tự thân*”. Con người, với tư cách là chủ thể của mọi quá trình sáng tạo xã hội là động lực có ý nghĩa quyết định nhất cho sự tiến bộ xã hội. Cho nên, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của mọi quá trình phát triển.

IV. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Những biến đổi của thời đại

Thời đại ngày nay được xác định từ cách mạng Tháng Mười Nga 1917. Trong toàn bộ quá trình lịch sử đó, thế giới diễn ra những thay đổi lớn lao trên tất cả mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Sự xuất hiện hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai do Liên Xô đứng đầu với các nước như Việt Nam, Trung Quốc, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani, Bungari, Hunggari, Cu Ba, Triều Tiên, Mông Cổ, Lào, đã tạo ra một quá trình phát triển của hai hệ thống đối lập cơ bản trong lịch sử xã hội loài người: hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, từ những năm 90 thế kỷ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa rơi vào khủng hoảng và sụp đổ. Song mục tiêu, lý tưởng và bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội vẫn là phương hướng phát triển của lịch sử xã hội loài người. Các quốc gia như Việt Nam, Trung Quốc, Cu Ba... vẫn kiên định mục tiêu và giương cao ngọn cờ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một tất yếu lịch sử.

Sự tồn tại và phát triển của CNTB. Mặc dù, bản chất của chủ nghĩa tư bản là bóc lột, thống trị, nhưng với sự điều chỉnh về kinh tế, về chính sách xã hội, về lợi ích... mà các nước tư bản đã giữ được sự ổn định và phát triển, nhất là phát triển kinh

tế và khoa học kỹ thuật. Điều đó đã tạo ra một sự ngộ nhận và dao động khi cho rằng, chủ nghĩa tư bản là tương lai của loài người. Trong mối quan hệ đó, cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản càng gay go, phức tạp.

Cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, thế giới nổi lên các vấn đề liên quan đến toàn cầu như xung đột dân tộc, tôn giáo, vấn đề môi trường sinh thái, vấn đề dịch bệnh liên quan đến sức khỏe con người. Đặc biệt là các cuộc chiến tranh cục bộ giữa các nước, biểu hiện cho tham vọng bá chủ toàn cầu của Mỹ, đã tạo nên tính không ổn định của môi trường chính trị trong từng khu vực và trên thế giới. Suy đến cùng, đó là biểu hiện tất yếu của những mâu thuẫn vốn có trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa.

Thời đại ngày nay cũng được đánh dấu bằng sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ trên thế giới. Cách mạng khoa học – kỹ thuật và công nghệ đã tạo nên sự phát triển thần kỳ về mọi mặt trong đời sống xã hội của nhiều quốc gia, dẫn đến xu hướng phát triển tất yếu của nền kinh tế tri thức và toàn cầu hóa trên thế giới. Như vậy, thời đại ngày nay đang chứng kiến những sự đổi thay vô cùng to lớn trên nền tảng của sự phát triển lực lượng sản xuất trong xã hội ngày càng cao.

2. Vai trò của triết học Mác - Lênin

Từ khi ra đời đến nay, triết học Mác - Lênin luôn phát triển trong cuộc đấu tranh với các trường phái triết học đối lập. Các học giả tư sản, trong giai đoạn hiện nay, muốn bác bỏ, phủ nhận những nguyên lý cơ bản triết học Mác - Lênin. Họ cho rằng, triết học Mác đã lỗi thời, dẫn đến sự thất bại của chủ nghĩa xã hội trên thực tế.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, các trường phái triết học phi mácxít hiện đại ở phương Tây ra đời và phát triển. Một số học thuyết như “*Thuyết hội tụ*” mà tác giả tiêu biểu là Buckinham, “*Xã hội công nghiệp thống nhất*” của R.Arông, “*Xã hội hậu công nghiệp*” của D.Ben, “*Nhà nước công nghiệp mới*” của Gi.Ganbrai... Từ những năm 70 của thế kỷ XX, hai nhà tương lai học A.Toffler và H.Toffler với các tác phẩm như: *Cú sốc tương lai*, *Làn sóng thứ ba*, *Thăng trầm quyền lực*, *Chiến tranh và chống chiến tranh - sự sống còn của loài người ở buổi bình minh của thế kỷ XXI*, *Tạo dựng một nền văn minh mới*. Ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975 xuất hiện những tư tưởng như: “*Chủ nghĩa duy linh nhân vị*”, “*Cách mạng không cộng sản*”...

Có thể nhận xét rằng, một số học thuyết đã thổi phồng vai trò của nền văn minh công nghiệp, phủ nhận cách mạng xã hội, xóa nhòa ranh giới CNXH và CNTB.

Ngày nay, hơn bao giờ hết, cần phải khẳng định rằng, vai trò học Mác - Lênin càng tăng lên cùng với sự phát triển của lịch sử - xã hội loài người trong các nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc nghiên cứu và phát triển học Mác - Lênin là một yêu cầu

cấp thiết. Thực tế đã chứng minh, các đảng cộng sản trong các nước xã hội chủ nghĩa đã không ngừng phát triển và vận dụng lý luận triết học Mác - Lênin, để triết học Mác - Lênin đóng vai trò là thế giới quan khoa học và phương pháp luận cách mạng trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là biểu hiện của giá trị khoa học, cách mạng, của giá trị văn hóa và vai trò ngày càng tăng về nội dung lý luận cũng như phương pháp luận của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội hiện đại.

Tất nhiên, trong điều kiện lịch sử mới, cần phải bổ sung và phát triển triết học Mác - Lênin, vận dụng sáng tạo những nguyên lý phổ biến đó một cách phù hợp với thời đại ngày nay.

Vận dụng sáng tạo nội dung lý luận, thế giới quan và phương pháp luận triết học mácxít là cơ sở để giải quyết đúng quy luật những vấn đề đặt ra của thời đại hiện nay như quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, những nội dung có tính toàn cầu về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật và con người. Chỉ có thể dựa trên những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin, mới giải quyết đúng những vấn đề cơ bản nhất của thời đại ngày nay, thúc đẩy lịch sử xã hội loài người phát triển theo xu thế tiến bộ, hợp quy luật.

CHƯƠNG III

MỐI QUAN HỆ GIỮA TRIẾT HỌC VÀ CÁC KHOA HỌC

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA KHOA HỌC VỚI TRIẾT HỌC

1. Triết học không tách rời khoa học và đời sống thực tiễn

Triết học và khoa học tự nhiên là những hình thái ý thức xã hội đặc thù phản ánh các lĩnh vực khác nhau của thế giới. Chúng xuất hiện, tồn tại, vận động và phát triển trên cơ sở của những điều kiện kinh tế - xã hội và nhận thức. Trong quá trình tồn tại, vận động và phát triển, chúng chịu sự chi phối của các quy luật nhất định. Đồng thời, giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Triết học tự nhiên

Ở thời cổ đại, chưa có sự phân định những tri thức (khoa học tự nhiên, khoa học xã hội), Triết học tự nhiên bao hàm trong nó mọi tri thức của con người về thế giới. Triết học tự nhiên được người Hy Lạp gọi là Vật lý học hay Siêu hình học. Đặc trưng nổi bật của Triết học tự nhiên ở giai đoạn này là lý giải có tính chất biện chứng, tự phát, ngây thơ, mộc mạc về tự nhiên.

Thời kỳ Trung cổ, dưới sự tác động và chi phối của chủ nghĩa Kinh viện và Thần học, các nhà triết học đã tìm mọi cách làm cho một số nguyên tắc trong Triết học tự nhiên của Aristot về vũ trụ thích ứng với các quan niệm duy tâm, tôn giáo về giới tự nhiên. Họ đề cao thuyết Địa tâm của Prômê-tê và coi là chủ thuyết. Như vậy, Tôn giáo và Thần học đã khiến cho Triết học tự nhiên mất đi cái mộc mạc, ngây thơ trong buổi ban đầu sơ khai.

Thời kỳ Phục hưng, cùng với phát minh vĩ đại có tính chất mở đường của Cò-pe-ních về hệ Nhật tâm, đã dẫn đến sự trỗi dậy của những tư tưởng đúng đắn trong Triết học tự nhiên trước đây được phục hồi và bắt đầu phát triển rộng rãi.

Đến thế kỷ XVII, một loạt các khoa học tự nhiên đã tách ra khỏi Triết học tự nhiên như: Toán học, Vật lý...trở thành ngành khoa học đặc lập. Tuy nhiên, trong sự vận động và phát triển của tri thức nhân loại, các ngành khoa học đó và Triết học tự nhiên vẫn luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Bước sang thế kỷ XVIII, Triết học của phái Khai sáng và chủ nghĩa duy vật ở Pháp và châu Âu, Triết học tự nhiên đã nêu lên mối quan hệ phổ biến giữa các ngành khoa học này và đã có khuynh hướng phát triển mạnh mẽ, sâu rộng.

Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, Triết học tự nhiên của Sêlinh, mặc dù là duy tâm, nhưng ông đã nêu lên tư tưởng thống nhất của các lực lượng tự nhiên và đã tổng kết nhiều phát minh quan trọng đã diễn ra trong thời kỳ đó.

Từ nửa cuối của thế kỷ XIX, khi các ngành khoa học đã phát triển mạnh mẽ, Triết học tự nhiên vĩnh viễn bị gạt bỏ. Ph.Ăngghen, trong tác phẩm “*Lút Vích Pho Bách và sự cáo chung của Triết học cổ điển Đức*” viết: “Mọi mưu toan khôi phục lại Triết học về tự nhiên không những là một việc thừa mà còn là một bước thụt lùi”.

Sự tác động của các khoa học tự nhiên đối với Triết học

Trong mối quan hệ giữa khoa học tự nhiên và Triết học, khoa học tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của Triết học. Điều đó thể hiện ở chỗ: Các khoa học tự nhiên đã cung cấp những tài liệu, những tri thức khoa học về tự nhiên để chứng minh cho những nguyên lý, quy luật chung của Triết học, vừa giúp cho Triết học điều chỉnh đúng đắn và hoàn thiện những phạm trù, quy luật mới. Lịch sử phát triển của khoa học tự nhiên đã chứng tỏ rằng: “Mỗi lần có một phát minh vạch thời đại, ngay cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, thì chủ nghĩa duy vật không tránh khỏi phải thay đổi hình thức của nó” (Ăngghen). Thực tế cho thấy:

+ Sự xuất hiện cơ học Niuton đã làm nảy sinh chủ nghĩa duy vật siêu hình, thay thế cho chủ nghĩa duy vật chất phác, thô sơ.

+ Khi xuất hiện ba phát minh nổi tiếng (*định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết tế bào, học thuyết tiến hóa*) cùng với những điều kiện về lý luận và thực tiễn xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã ra đời.

Những thành tựu của khoa học tự nhiên không chỉ giúp cho sự hoàn thiện những tri thức Triết học mà nó còn giúp cho trình độ tư duy biện chứng, lôgic phát triển: hoàn thiện thế giới quan, phương pháp luận cho con người trong việc nhận thức và cải tạo thế giới hiện thực; nâng cao khả năng trừu tượng hóa, khái quát hóa đúng đắn trong việc xem xét, tìm hiểu và đánh giá các sự vật, hiện tượng.

2. Ý nghĩa của phát minh khoa học đối với triết học

Những thành tựu của khoa học có nhu cầu tự thân đòi hỏi được giải thích, tất yếu dẫn tới các kết luận chung về lý thuyết, những khái quát triết học định hướng.

Nicôlai Côpécnic (1473 - 1543)

Ông đưa ra *thuyết Nhật tâm* (đổi lập với *thuyết Địa tâm*) coi mặt trời là trung tâm của vũ trụ. Bản thân các hành tinh khác kể cả trái đất phải xoay quanh mặt trời. Mặc dù chưa lý giải được nhiều hiện tượng thiên văn, nhưng *thuyết Nhật tâm* có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của triết học và khoa học thời kỳ này. Ph.Ăngghen

viết: “Hành vi cách mạng mà khoa học tự nhiên dùng để tuyên bố sự độc lập của mình... chính là việc xuất bản tác phẩm bất hủ trong đó Côpécnic, - tuy với một thái độ rụt rè..., - đã thách thức quyền uy của giáo hội trong các vấn đề của tự nhiên. Từ đó trở đi, khoa học tự nhiên mới bắt đầu được giải phóng khỏi thần học”.

Dacuyn (1809 - 1882)

Dacuyn đã nghiên cứu tổng hợp thành một hệ thống hoàn chỉnh mang tên Học thuyết tiến hóa và đã nêu lên những nhân tố chủ yếu trong quá trình phát triển của giới hữu cơ. Trong Học thuyết tiến hóa, người ta đã phân chia tiến hóa ra thành hai loại là tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn. Tiến hóa nhỏ là sự biến đổi cấu trúc di truyền diễn ra trong lòng quần thể. Tiến hóa lớn là sự tiến hóa được hình thành ở trong các nhóm phân loại các đơn vị tổ chức trên loài như: họ, bộ, lớp, ngành. Đặc trưng của tiến hóa lớn là diễn ra trong phạm vi rộng và thời gian rất dài.

Ý nghĩa triết học của Học thuyết tiến hóa

Học thuyết tiến hóa cho ta thấy quá trình phát triển của Sinh học là quá trình biến đổi, chuyển hóa diễn ra liên tục phản ánh sự biến đổi, phong phú, đa dạng đang diễn ra trong giới tự nhiên nói chung và ở động, thực vật nói riêng. Nó khẳng định tính phong phú của sự vận động, biến hóa và phát triển của vật chất. Nó chứng minh cho những nguyên lý và những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.

Học thuyết tiến hóa cho ta thấy sự xuất hiện của con người trong lịch sử là một quá trình tiến hóa lâu dài. Đó là sản phẩm cao nhất và tinh túy nhất của giới tự nhiên.

Học thuyết tiến hóa cho ta thấy cấu trúc của các loài trong tự nhiên cũng hết sức đa dạng, phong phú, nhiều hình, nhiều vẻ. Điều đó nói lên rằng, cấu trúc của vật chất là vô cùng, vô tận.

A. Anhtanh (1879 - 1955)

Thuyết tương đối của A.Anhstanh gồm hai bộ phận: thuyết tương đối hẹp (TTĐh - 1905) và thuyết tương đối rộng (TTĐr 1916).

Thuyết tương đối hẹp

Hai nguyên lý xuất phát

1. Tốc độ ánh sáng là như nhau trong tất cả các hệ tọa độ quán tính (HTĐQT là những hệ tọa độ chuyển động thẳng đều đối với nhau).

2. Các định luật vật lý đều như nhau trong các HTĐQT.

Các hệ quả, từ các nguyên lý nói trên, hoàn toàn bằng công cụ toán học, A.Anhstanh đã rút ra ba hệ quả quan trọng, mạng tính cách mạng so với VLH cổ điển.

1. Sự co lại của chiều dài và sự chậm lại của đồng hồ chuyển động:

+ Sự co lại của chiều dài: Tất cả các vật chuyển động với vận tốc v bị thu ngắn lại

$\sqrt{1 - \frac{v^2}{c^2}}$ lần theo phương chuyển động, c là vận tốc ánh sáng.

+ Sự chậm lại của đồng hồ: Khoảng thời gian Δt giữa hai sự cố diễn ra trong một HTĐQT chuyển động với vận tốc v , sẽ bị giảm đi $\sqrt{1 - \frac{v^2}{c^2}}$ lần (thời gian trôi chậm lại).

Tuy vậy, cần lưu ý là sự co lại chiều dài và sự chậm lại của thời gian ở đây chỉ là biểu kiến, tương đối với sự vận động, không phải là sự co lại vật lý có thật của vật cũng như sự chậm lại của vật lý có thật của đồng hồ.

2. Khối lượng của các vật thể không phải là bất biến $m_v = \frac{m_0}{\sqrt{1 - \frac{v^2}{c^2}}}$

3. Sự tương đương giữa khối lượng và năng lượng ($E = mc^2$).

Thuyết tương đối rộng

Khi xây dựng TTĐr, A. Anhshtanv vẫn tạm coi không gian là đồng chất và đẳng hướng, chưa xét đến vai trò của các khối lượng và trường hấp dẫn bao quanh khối lượng, làm cho tính chất của không gian thay đổi và gắn liền với sự thay đổi của thời gian.

Vấn đề cơ bản của TTĐr là sự hấp dẫn và cơ sở của nó là nguyên lý tương đương (giữa khối lượng quán tính và khối lượng hấp dẫn). Từ nguyên lý này và cũng hoàn toàn bằng toán học, A. Anhshtanv đã xây dựng một lý thuyết hấp dẫn mới, khái quát và chính xác hơn so với lý thuyết của Niuton, trong đó có một hệ quả quan trọng là “ở những điểm có trường hấp dẫn càng lớn thì không gian càng cong và thời gian trôi càng chậm lại”. Hệ quả này cũng đã được thực nghiệm xác nhận.

Ý nghĩa triết học

1. Các hệ quả của TTĐ đã chứng minh về mặt vật lý các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

- Mọi quan hệ hữu cơ không thể tách rời giữa vật chất và vận động.
- Mọi quan hệ hữu cơ giữa vận động, không gian và thời gian, cũng tức là mối quan hệ giữa các hình thức tồn tại của vật chất.
- Mọi quan hệ trực tiếp giữa vật chất và các hình thức tồn tại của không gian và thời gian (hệ quả của TTĐr).

2. Các lý thuyết Cơ cổ điển và Cơ tương đối được xây dựng trên những khái niệm có nội dung đối lập nhau (khối lượng, năng lượng, không gian, thời gian) nhưng

đều là chân lý khách quan vì được thực tiễn kiểm nghiệm. Đó là sự chứng minh cho quan niệm về chân lý (tương đối, tuyệt đối, cụ thể) của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Cuộc khủng hoảng Vật lý học cận đại

Về thời gian, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Về nội dung chuyển từ VLH cổ điển sang VLH hiện đại

Về triết học, chuyển từ phương pháp tư duy siêu hình sang phương pháp tư duy biện chứng. Phép biện chứng duy vật là phương pháp duy nhất đúng đắn của khoa học tự nhiên hiện đại và đã khắc phục được cuộc khủng hoảng này.

Như vậy, thiếu kiến thức khoa học và dữ liệu đời sống cập nhật, nhà triết học không thể có tư duy triết học hợp lý, đúng đắn; triết học trở nên xa rời thực tiễn.

II. VAI TRÒ THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA TRIẾT HỌC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC

1. Thế giới quan và phương pháp luận

a. Thế giới quan

Khái niệm: Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới ấy.

Về nguồn gốc, thế giới quan là kết quả trực tiếp của quá trình nhận thức, song suy cho cùng nó là kết quả của những yếu tố chủ quan và những yếu tố khách quan, của cả hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Hình thành thế giới quan là một quá trình tất yếu mà chủ thể của nó có thể là một cá nhân hay cộng đồng xã hội.

Về nội dung, thế giới quan phản ánh thế giới ở ba góc độ:

1. Các đối tượng bên ngoài chủ thể;
2. Bản thân chủ thể và;
3. Mối quan hệ giữa chủ thể và các đối tượng bên ngoài chủ thể.

Về hình thức, thế giới quan có thể biểu hiện dưới dạng các quan điểm, quan niệm rời rạc, cũng có thể biểu hiện dưới dạng hệ thống lý luận chặt chẽ.

Về cấu trúc, là hiện tượng tinh thần, thế giới quan có cấu trúc phức tạp và được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, song hai yếu tố cơ bản của thế giới quan là tri thức và niềm tin.

Tri thức là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành thế giới quan, song tri thức chỉ gia nhập vào thế giới quan khi nó đã trở thành niềm tin để hình thành lý tưởng, động cơ thúc con người hành động. Thế giới quan tạo nên cơ sở vững chắc cho con người tiếp tục tìm hiểu thế giới, cho con người xác định thái độ, cách thức hoạt động, cách

thức sống nói riêng và xác lập nhân sinh quan nói chung. Như vậy, *chức năng bao trùm của thế giới quan là chức năng định hướng cho toàn bộ hoạt động sống của con người.*

Những hình thức cơ bản của thế giới quan

Sự phát triển của thế giới quan được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản:

1. *Thế giới quan huyền thoại là thế giới quan có nội dung pha trộn một cách không tự giác giữa thực và ảo.*

Thế giới quan huyền thoại đặc trưng cho “tư duy nguyên thủy”, được thể hiện rõ nét qua các chuyện thần thoại, phản ánh nhận thức về thế giới của con người trong xã hội công xã nguyên thủy. Nó là sản phẩm của nhận thức cảm tính nên những gì triu tượng thường được con người hình dung dưới những dạng sự vật cụ thể.

2. *Thế giới quan tôn giáo là thế giới quan có niềm tin mãnh liệt vào sức mạnh của lực lượng siêu nhiên đối với thế giới, được thể hiện qua các hoạt động có tổ chức để suy tôn, sùng bái lực lượng siêu nhiên ấy.*

Đặc trưng chủ yếu của thế giới quan tôn giáo là niềm tin cao hơn lý trí, trong đó niềm tin vào một thế giới khác hoàn thiện, hoàn mỹ mà con người sẽ đến sau khi chết giữ vai trò chủ đạo.

3. *Thế giới quan triết học là thế giới quan được thể hiện bằng hệ thống lý luận thông qua hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật. Nó không chỉ nêu ra các quan điểm, quan niệm của con người về thế giới và về bản thân con người, mà còn chứng minh các quan điểm, quan niệm đó bằng lý luận.*

Thế giới quan triết học và triết học không tách rời nhau. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, là bộ phận quan trọng nhất vì nó chi phối tất cả các quan điểm, quan niệm còn lại của thế giới quan như những quan điểm về đạo đức, thẩm mỹ, kinh tế, chính trị, văn hóa, v.v.

Phân biệt thế giới quan triết học với thế giới quan khác. C.Mác viết: “..các vị hướng về tình cảm, triết học hướng về lý trí; các vị nguyên rủa, than vãn, triết học dạy bảo; các vị hứa hẹn thiên đường và toàn bộ thế giới, triết học không hứa hẹn gì cả ngoài chân lý; các vị đòi hỏi tin tưởng tín ngưỡng của các vị, triết học không đòi hỏi tin tưởng vào các kết luận của nó, nó đòi hỏi kiểm nghiệm những điều hoài nghi; các vị dọa dẫm, triết học an ủi. Và thật thế, triết học biết cuộc sống khá đầy đủ để hiểu rằng những kết luận của nó không bao dung sự khao khát hưởng lạc và lòng vị kỷ - của cả thiên giới lẫn trần tục”.

Thế giới quan duy tâm và thế giới quan duy vật

- *Thế giới quan duy tâm là thế giới quan thừa nhận bản chất của thế giới là tinh thần và thừa nhận vai trò quyết định của các yếu tố tinh thần đối với thế giới vật chất nói chung, đối với con người, xã hội loài người nói riêng.*

Thế giới quan duy tâm thể hiện rất đa dạng dưới nhiều cấp độ khác nhau. Tính đa dạng của thế giới quan duy tâm phụ thuộc vào tính đa dạng trong quan niệm về “tinh thần” của những người có thế giới quan này.

Cấp độ của thế giới quan duy tâm phụ thuộc vào trình độ nhận thức của con người và tương ứng với trình độ nhận thức ấy, thế giới quan duy tâm được thể hiện dưới hình thức thô sơ, tôn giáo hay triết học.

- *Thế giới quan duy vật là thế giới quan thừa nhận bản chất của thế giới là vật chất, thừa nhận vai trò quyết định của vật chất đối với các biểu hiện của đời sống tinh thần và thừa nhận vị trí, vai trò của con người trong cuộc sống hiện thực.*

Thế giới quan duy vật thừa nhận chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất, thế giới vật chất không sinh ra, không bị mất đi, nó tồn tại vĩnh viễn, vô hạn, vô tận, v.v.

Thế giới quan duy vật cũng thừa nhận, trong mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần thì vật chất là cái có trước, tinh thần là cái có sau và bị vật chất quyết định

Trong khi khẳng định sự tồn tại của con người hiện thực và vai trò quyết định của hoàn cảnh vật chất, thế giới quan duy vật nhấn mạnh tính năng động, tích cực của con người trong cuộc sống.

Lịch sử phát triển của thế giới quan duy vật

- *Thế giới quan duy vật chất phác*

Thế giới quan duy vật chất phác là thế giới quan thể hiện trình độ nhận thức ngây thơ, chất phác của những nhà duy vật. Do hạn chế về lịch sử, thế giới quan duy vật chất phác còn nhiều hạn chế, trong đó:

+ Nhận thức của các nhà duy vật mang nặng tính trực quan, phỏng đoán.

+ Quan niệm vật chất là một hay một số chất đầu tiên sản sinh ra vạn vật chứng tỏ các nhà duy vật thời kỳ này đã đồng nhất vật chất với vật thể (dạng cụ thể của vật chất)

+ Khi giải quyết vấn đề tự nhiên, các nhà duy vật đứng trên quan điểm duy vật, còn khi giải quyết vấn đề xã hội họ lại đứng trên quan điểm duy tâm.

+ Thế giới quan duy vật cổ đại chỉ dừng ở việc giải thích thế giới, chưa đóng vai trò cải tạo thế giới.

Bên cạnh những hạn chế trên, thế giới quan duy vật có đóng góp lớn vào quá trình phát triển nhận thức. Sự ra đời của thế giới quan duy vật thời cổ đại đã đánh dấu

bước chuyển hóa từ giải thích thế giới dựa trên thần linh sang giải thích thế giới dựa vào giới tự nhiên, nó định hướng cho con người nhận thức thế giới phải xuất phát từ chính bản thân thế giới và đã đặt ra nhiều vấn đề để thế giới quan duy vật ở các giai đoạn sau tiếp tục phát triển, hoàn thiện.

- Thế giới quan duy vật siêu hình

Thế giới quan duy vật siêu hình biểu hiện rõ nét nhất vào thế kỷ XVII – XVIII ở các nước Tây Âu. Thời kỳ này, các khoa học tự nhiên đã có những bước phát triển mới, đặc biệt là cơ học. Cho nên, các định luật cơ học được coi là duy nhất đúng đối với mọi hoạt động nhận thức.

- Thế giới quan duy vật biện chứng

Thế giới quan duy vật biện chứng được C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào giữa thế kỷ XIX, V.I.Lênin và những người kế tục phát triển.

Phép biện chứng duy vật ra đời là kết quả kế thừa tinh hoa các quan điểm về thế giới trước đó, trực tiếp là những quan điểm duy vật của Phoiobắc và phép biện chứng của Hêghen; là kết quả sử dụng tối ưu thành tựu của khoa học, trước hết là thành tựu của vật lý, sinh học; là kết quả tổng kết các sự kiện lịch sử diễn ra ở các nước Tây Âu khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành và bộc cả những mặt mạnh cũng như những mặt hạn chế của nó.

b. Phương pháp luận

Khái niệm: Phương pháp luận là một hệ thống những quan điểm, nguyên tắc xuất phát, những cách thức chung để thực hiện hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Phương pháp luận được phân chia thành cách cấp độ:

+ Phương pháp luận bộ môn là những quan điểm, nguyên tắc xác định các phương pháp nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể của các ngành khoa học cụ thể.

+ Phương pháp luận chung là những quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo việc xác định phương pháp của một nhóm các ngành khoa học có những điểm chung nhất định nào đó.

+ Phương pháp luận triết học là những quan điểm, nguyên tắc chung nhất; là xuất phát điểm cho việc xác định phương pháp luận bộ môn, các phương pháp luận chung, các phương pháp hoạt động cụ thể của nhận thức và thực tiễn.

Các hình thức phương pháp luận vừa độc lập tương đối với nhau, vừa bổ sung, xâm nhập vào nhau, do đó cần vận dụng tổng hợp các phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Phương pháp luận biện chứng duy vật là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát chỉ đạo chủ thể trong việc xác định phương pháp cũng như trong việc xác định phạm vi, khả năng áp dụng phương pháp hợp lý, có hiệu quả tối đa.

Như vậy, với tư cách là phương pháp luận chung nhất, triết học đóng vai trò định hướng cho con người trong quá trình tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, và do đó, nó có ý nghĩa quyết định đối với thành bại trong hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

2. Triết học là cơ sở để giải thích và định hướng nhận thức và hoạt động của các khoa học

Triết học có vai trò thúc đẩy (hoặc kìm hãm) sự phát triển của khoa học

+ Triết học sáng suốt dẫn đường cho khoa học phát minh, sáng chế.

Lịch sử phát triển tri thức nhân loại đã cho thấy, tất cả các phát minh khoa học, nhất là những phát minh có ý nghĩa vạch thời đại, dù các nhà khoa học có thừa nhận hay không, đều được định hướng hay ảnh hưởng bởi những tư tưởng triết học dẫn đường nào đó. Lý thuyết tương đối của A.Anhxtanh, lý thuyết Mendel - Moócgan... không có ngoại lệ, đều là những phát minh theo con đường như vậy.

Đối với nhà khoa học cụ thể, vấn đề là ở chỗ tìm kiếm, lựa chọn tư tưởng triết học dẫn đường. Phạm vi ứng dụng, trình độ khái quát của tư tưởng triết học dẫn đường thường rất khó nhận biết một cách chuẩn xác. Trong những điều kiện như vậy, trực giác, linh cảm... của nhà khoa học về độ sáng suốt của triết học, có ý nghĩa thành bại

Triết học duy vật biện chứng được thừa nhận là một dạng triết học vạm vỡ. Nhưng kinh nghiệm cho thấy, việc ứng dụng máy móc các chỉ dẫn triết học biện chứng cũng thường dẫn nhà khoa học đến thất bại.

+ Sự hạn chế trong tư tưởng triết học sẽ dẫn tới cản trở khoa học và hoạt động thực tiễn.

Ở Liên Xô trước đây, sự thiên cận trong xem xét lý thuyết Mendel - Moócgan, đã cản trở nhiều phát kiến của các nhà nghiên cứu sinh học và di truyền học.

+ Phép biện chứng duy vật là cơ sở phương pháp luận của khoa học hiện đại, là công cụ nhận thức thế giới và cải tạo thế giới, định hướng phát triển khoa học. Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học biện chứng duy vật từ lâu đã được các nhà khoa học thừa nhận.

Phương pháp luận siêu hình đã cản trở sự phát triển của khoa học

Thực tế lịch sử triết học đã chứng minh, chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa kinh nghiệm và phương pháp tư duy siêu hình không tránh khỏi đẩy khoa học tự nhiên vào khủng hoảng. VD: cuộc khủng hoảng của Vật lý cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là cuộc khủng hoảng điển hình của khoa học tự nhiên cận đại.

3. Nhà khoa học không thể thiếu phương pháp luận triết học sáng suốt dẫn đường

Những thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại đạt được đã buộc nó chuyển sang lĩnh vực lý luận - lĩnh vực triết học (*vật lý lý thuyết ra đời*); buộc nó phải vận dụng tư duy lý luận và các nhà khoa học tự nhiên dù muốn hay không cũng phải tiến tới các kết luận chung về lý luận (triết học). A.Anhxtanh viết: “Các khái quát của triết học cần phải dựa trên các kết quả khoa học. Tuy nhiên, mỗi khi đã xuất hiện và được truyền bá rộng rãi, chúng thường ảnh hưởng đến sự phát triển của tư tưởng khoa học khi chúng chỉ ra một trong rất nhiều phương hướng phát triển có thể có”. Các nhà khoa học tự nhiên xuất sắc, đặc biệt là những nhà vật lý đều là những nhà triết học xuất sắc - thực tế lịch sử triết học đã chứng minh.

Các nhà khoa học tự nhiên dù có thái độ thế nào đi nữa, họ cũng vẫn bị triết học chi phối. Kinh miệt phép biện chứng duy vật không thể không bị trừng phạt. V.I.Lênin cho rằng: Coi thường triết học, coi thường quy luật, coi thường lôgic khách quan... không tránh khỏi sai lầm trong bản thân lĩnh vực chuyên sâu. Ph.Ăngghen viết: “Những ai phi báng triết học nhiều nhất lại chính là những kẻ nô lệ của những tàn tích thông tục hóa, tồi tệ nhất của triết học”; “một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận” và để hoàn thiện năng lực tư duy lý luận, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước.

Một quan niệm vừa biện chứng, vừa duy vật về tự nhiên đòi hỏi người ta phải thông thạo toán học và khoa học tự nhiên. Triết học không có quyền được tồn tại đơn độc. Nó thu thập các tài liệu của mình trong các ngành khác nhau của khoa học thực chứng. Sự liên minh giữa khoa học tự nhiên và các nhà triết học duy vật biện chứng là một yêu cầu cấp bách, đồng thời là một tất yếu lịch sử của thời đại.

CHƯƠNG IV

VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

I. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khoa học

Khoa học cần được xem xét đồng thời dưới các khía cạnh

Thứ nhất, khoa học với tính cách là một hình thái ý thức xã hội

Ý thức khoa học vừa là một hình thái ý thức xã hội vừa là một hiện tượng xã hội đặc biệt, xem xét nó như một hình thái ý thức xã hội không được tách rời xem xét nó như là một hiện tượng xã hội.

Ý thức khoa là hệ thống tri thức phản ánh chân thực dưới dạng lôgic trừu tượng về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn. Đối tượng phản ánh của ý thức khoa học bao quát mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Đó là một trong những khác biệt giữa ý thức khoa học với các hình thái ý thức xã hội khác.

Thứ hai, khoa học với tính cách là hệ thống tri thức.

Khoa học là một hệ thống tri thức chân thực phản ánh dưới dạng trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những quy luật vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Khoa học với tính cách là hệ thống tri thức có những đặc trưng bản chất:

+ Đối tượng của khoa học là các quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy. Đó là sự phản ánh thế giới chứ không phải là chính bản thân thế giới đó.

+ Hệ thống tri thức được coi là khoa học bao gồm toàn bộ những hiểu biết cụ thể và đa dạng của con người về thế giới đó. Đó là các khái niệm, các phạm trù, các quy luật được tập hợp theo một phương pháp chung, thống nhất thành một chỉnh thể.

+ Các tri thức khoa học phản ánh đúng đắn những hình thức vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy. Những tri thức ấy khái quát từ thực tiễn và luôn luôn được thực tiễn kiểm nghiệm tính chân thực của mình.

Thứ ba, khoa học với tính cách là hoạt động xã hội.

+ Xét về nguồn gốc, các tri thức khoa học đều bắt nguồn từ trong quá trình lao động sản xuất và quá trình giao tiếp giữa người với người.

+ Xét về bản chất, các tri thức khoa học đều là sự phản ánh thực tại khách quan trong đầu óc con người, là “hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan”.

Phân kỳ khoa học

Khoa học phát triển trải qua nhiều giai đoạn khác nhau theo sự phát triển của lịch sử nhân loại. Do đó, có nhiều cách phân kỳ, nhưng dưới hình thức tổng quát có thể

hình dung có ba giai đoạn chính: *Giai đoạn thứ nhất*, là giai đoạn quá độ từ tiền khoa học sang khoa học với sự xuất hiện của toán học; *Giai đoạn thứ hai*, gắn liền với sự hình thành nhận thức lý luận của khoa học tự nhiên được bắt đầu từ toán học; *Giai đoạn thứ ba*, đánh dấu bằng sự xuất hiện khoa học kỹ thuật và tiếp đó là khoa học xã hội và nhân văn.

Ba giai đoạn phát triển của khoa học nói trên đều gắn chặt với nhau, bổ sung, hỗ trợ và thúc đẩy khoa học phát triển, gia tăng khối lượng kiến thức. Ngày nay, các ngành khoa học chung, đan xen nhau, sử dụng phương pháp của nhau, xuất hiện ngày càng nhiều và ngày càng mạnh.

Phân loại khoa học

Hiện nay, sự phân ngành, hợp ngành, liên ngành và sự ra đời của các ngành khoa học chung đã làm cho việc phân loại các khoa học trở lên rất phức tạp. Trong thực tế, hoạt động khoa học hiện nay người ta thường sử dụng các cách phân loại kết hợp từ rộng đến hẹp: theo lĩnh vực, theo nhóm và ngành.

Phân loại theo lĩnh vực

Khoa học tự nhiên; khoa học xã hội.

Khoa học lý thuyết; khoa học ứng dụng.

Khoa học xã hội và nhân văn; khoa học kỹ thuật và khoa học công nghệ...

2. Kỹ thuật

Kỹ thuật dùng để chỉ tất cả các thiết bị, phương tiện, máy móc, công cụ vật chất, có tính vật thể nằm trong tư liệu sản xuất, kể cả sản xuất tri thức, để sản xuất, tổ chức, quản lý, khai thác, bảo quản, chế tạo các sản phẩm cho sản xuất và thỏa mãn các nhu cầu của con người. Chính các công cụ, phương tiện, máy móc... nối dài thêm các giác quan, cánh tay và tư duy con người.

Hiện nay, kỹ thuật thường được hiểu trên bốn phương diện: *Thứ nhất*, kỹ thuật là thiết bị nhân tạo, tức những công cụ do con người có chuyên môn chế tạo ra dựa trên những hiểu biết, kinh nghiệm, kiến thức, ý tưởng nhất định. *Thứ hai*, kỹ thuật là “công cụ”, luôn được sử dụng với tính cách là phương tiện, công cụ đáp ứng hoặc giải quyết một nhu cầu cụ thể, xác định. *Thứ ba*, kỹ thuật là thế giới đặc biệt, là hiện thực đặc thù, đối lập với giới tự nhiên, nghệ thuật, ngôn ngữ, toàn bộ thế giới sống và con người. *Thứ tư*, kỹ thuật là phương thức đặc thù sử dụng sức mạnh và năng lượng của giới tự nhiên.

Trong quá trình phát triển lịch sử khoa học, kỹ thuật luôn gắn với sản xuất. Từ thời cổ đại đến giữa thế kỷ XX thì sản xuất đi trước kỹ thuật, nhưng hiện nay, trong

điều kiện cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng khoa học và công nghệ thì sản xuất lại đi sau khoa học, kỹ thuật.

3. Công nghệ

Theo nghĩa hẹp, công nghệ là tổng hợp các quy tắc, thủ thuật, phương pháp, cách thức khai thác, chế biến, làm giàu nhiên, nguyên vật liệu, các sản phẩm trung gian, các sản phẩm sử dụng trong công nghiệp. Theo nghĩa rộng, công nghệ gắn liền với kỹ thuật, với những thành tựu của nền văn minh.

Trong giai đoạn đầu của cách mạng khoa học - kỹ thuật, khái niệm “công nghệ” ít được sử dụng mà thường được sử dụng khái niệm “kỹ thuật”. Nội hàm của khái niệm “kỹ thuật” lúc này bao hàm trong nó nội dung khái niệm “công nghệ” theo nghĩa hẹp. Công nghệ hiện nay được hiểu là tập hợp và trật tự, quy trình các thao tác buộc phải thực hiện cùng các phương tiện kỹ thuật trong quá trình sản xuất.

Cần phân định khoa học và công nghệ trên một số điểm sau:

Khoa học là hoạt động tìm kiếm, phát hiện các quy luật, tính chất, đặc điểm, tiến trình của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy và phương pháp sử dụng chúng. Công nghệ là sự áp dụng những kết quả của khoa học vào thực tiễn lao động sản xuất và quản lý xã hội.

Khoa học được đánh giá bằng quy mô, mức độ khám phá các quy luật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Công nghệ được đánh giá bằng hiệu quả đóng góp của nó đối với sản xuất và đời sống xã hội.

Khoa học (tri thức) có thể là tài sản chung, dùng không hết, các thế hệ, các quốc gia đều có thể cùng sử dụng. Công nghệ có chủ sở hữu cụ thể vì nó gắn với kỹ thuật, với quá trình sản xuất cụ thể.

Khoa học mang tính trừu tượng, tồn tại dưới dạng lý luận, ký hiệu, là một hình thái ý thức xã hội. Công nghệ là yếu tố của tư liệu sản xuất, là yếu tố cấu thành của quá trình sản xuất, thể hiện trong kỹ năng, kỹ xảo, nó tồn tại cụ thể - thực tiễn trong hiện vật và trong sản xuất, là một yếu tố trực tiếp của sản xuất và quản lý xã hội.

4. Cách mạng kỹ thuật, cách mạng công nghệ, cách mạng công nghiệp

Cách mạng kỹ thuật là sự nhảy vọt về chất trong sự thay thế và phát triển của các phương tiện, công cụ, máy móc, tức là các mặt vật thể của tư liệu lao động. Trong lịch sử đã có nhiều cuộc cách mạng kỹ thuật khác nhau, mức độ ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển sản xuất cũng không giống nhau. Các cuộc cách mạng về kỹ thuật cũng kéo theo cách mạng công nghệ.

Cách mạng công nghệ đã diễn ra khá nhiều lần trong lịch sử: công nghệ chế tác đá, chế tác đồng, sắt và thay thế nhau chính là những cuộc cách mạng công nghệ lớn.

Cách mạng công nghiệp là sự thay thế lao động thủ công quy mô nhỏ bé bằng lao động máy móc, kỹ thuật mà chủ yếu là kỹ thuật cơ khí và quy mô lớn. Cách mạng công nghiệp đã trải qua ba giai đoạn:

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất bắt đầu diễn ra ở Anh (đầu thế kỷ XIX), lần thứ hai bắt đầu từ nửa sau của thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, lần thứ ba là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trong thế kỷ XX.

II. CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tiến trình phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Trong lịch sử khoa học, kỹ thuật và công nghệ có hai dạng thức phát triển:

- Dạng thức tiến hóa diễn ra chủ yếu btheo kiểu tích lũy về lượng, tiến bộ từ từ, không nhảy vọt, không đột biến trong sự phát triển.

- Dạng thức cách mạng diễn ra với những đột biến, nhảy vọt đi kèm với các phát minh lớn, làm đảo lộn các lĩnh vực đó về hướng phát triển, hay về quy mô, nhịp độ và tốc độ phát triển.

Trong lịch sử thời kỳ trước cách mạng khoa học và công nghệ, khoa học thường đi sau kỹ thuật, công nghệ và sản xuất. Thời gian các phát minh được áp dụng vào sản xuất thường rất dài, có khi hàng trăm năm.

Vào thế kỷ XVIII - XIX khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học kỹ thuật tới lúc vận dụng chúng vào sản xuất và đời sống đã bắt đầu dần dần được rút ngắn, tình trạng tiến bộ khoa học đi sau kỹ thuật sản xuất dần bị xóa bỏ. Các cuộc cách mạng trong khoa học, trong kỹ thuật bắt đầu xuất hiện gắn liền với nhau, xuất hiện cùng nhau. Đó chính là một trong những bước tiến quan trọng cho sự thống nhất của cách mạng trong khoa học, trong kỹ thuật và trong công nghệ thành cách mạng khoa học công nghệ hiện nay.

2. Bản chất, tác động và các xu hướng cơ bản của cách mạng khoa học và công nghệ

a. Bản chất

Cách mạng khoa học và công nghệ là sự hòa nhập, kết hợp, xoắn quện với nhau thành một quá trình hợp nhất các quá trình cách mạng trong khoa học, kỹ thuật, công nghệ, trong đó quá trình cách mạng trong khoa học đi trước một bước, giữ vai trò dẫn đường và quyết định các quá trình cách mạng trong kỹ thuật, công nghệ và do đó cũng có vai trò dẫn đường và quyết định đối với sản xuất nói chung.

b. Vai trò của cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay

Xu hướng ngày càng nhiều phát minh kỹ thuật, phát minh công nghệ và khoảng cách về thời gian giữa các ý tưởng khoa học, kỹ thuật ngày càng được rút ngắn.

Cách mạng khoa học và công nghệ đưa đến sự tích hợp không chỉ trong khoa học mà còn giữa khoa học với kỹ thuật, với công nghệ, công nghiệp, nền sản xuất lớn.

Trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ, thông tin và tri thức trở thành yếu tố quan trọng đặc biệt của nền sản xuất mới và ngày càng có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất...

Cách mạng khoa học và công nghệ tăng cường việc giải phóng người lao động khỏi các *chức năng thực hiện* (vận chuyển, năng lượng, công nghệ), bắt đầu thực hiện việc giải phóng cả các *chức năng kiểm tra, quản lý* các quá trình sản xuất và cả chức năng lôgic.

Cách mạng khoa học và công nghệ đòi hỏi người lao động vừa có chuyên môn sâu, hẹp vừa đòi hỏi có sự hiểu biết rộng, chuyên môn hóa và hợp tác hóa.

Cách mạng khoa học và công nghệ bước đầu tạo tiền đề cho sản xuất xã hội vượt qua trình độ sản xuất đại trà; đồng thời tạo tiền đề ban đầu cho việc sản xuất sản phẩm theo nhu cầu cá nhân, độc đáo, đơn chiếc, duy nhất.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang thực hiện việc hiện đại hóa hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang thúc đẩy toàn cầu hóa và tạo ra nền sản xuất mới và nền kinh tế mới (chưa thống nhất tên gọi: Kinh tế hậu công nghiệp).

Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo ra hình thức tiền tệ mới: tiền tệ điện tử.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo nên “bộ nhớ điện tử xã hội”.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo cơ sở vật chất kỹ thuật và các phương tiện, công cụ rất hiệu quả để phát triển văn hóa: sáng tạo, lưu trữ...

Cách mạng khoa học và công nghệ tạo nên quá trình tích hợp trên các phương diện của đời sống xã hội.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo tiền đề cho sự thay đổi dần các quan hệ sở hữu.

Cách mạng khoa học và công nghệ góp phần làm thay đổi các quan hệ giữa hai khu vực kinh tế: khu vực sản xuất vật chất (khu vực 1) và khu vực sản xuất con người (khu vực 2).

III. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM

1. Thành tựu của nền khoa học và công nghệ Việt Nam

a. Khoa học xã hội và nhân văn

Khoa học xã hội và nhân văn đã cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần xây dựng hệ thống quan điểm phát triển đất nước; khẳng định lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, bảo tồn các giá trị và bản sắc văn hóa Việt Nam.

b. Khoa học tự nhiên

Khoa học tự nhiên đã có bước phát triển trong nghiên cứu cơ bản, tạo cơ sở cho việc hình thành một số lĩnh vực khoa học và công nghệ đa ngành mới, góp phần nâng cao trình độ và năng lực của khoa học cơ bản.

Y học đã thành công trong lĩnh vực ghép tạng và da trên người, dẫn đầu khu vực về phẫu thuật nội soi, làm chủ quá trình phân lập tế bào gốc, bảo quản tế bào gốc...

Khoa học kỹ thuật và công nghệ đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa và dịch vụ; cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; một số lĩnh vực đã tiếp cận trình độ tiên tiến khu vực và thế giới.

Tiềm lực khoa học và công nghệ được nâng lên. Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từng bước được đổi mới. Hệ thống pháp luật về khoa học và công nghệ được chú trọng hoàn thiện. Thị trường khoa học và công nghệ đã được hình thành và bước đầu phát huy tác dụng. Hợp tác quốc tế được đẩy mạnh và chủ động hơn trong một số lĩnh vực, góp phần nâng cao năng lực, trình độ khoa học và công nghệ trong nước.

Trong các lĩnh vực kinh tế: Việt Nam đã tự lực xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La, trong đó có thiết bị nâng hạ 1.200 tấn....

2. Những hạn chế, yếu kém của khoa học công nghệ Việt Nam

Nghị quyết TW6 (khóa XI) Đảng ta nhận định: “Hoạt động khoa học và công nghệ nhìn chung còn trầm lắng, chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Việc huy động nguồn lực của xã hội vào hoạt động khoa học và công nghệ chưa được chú trọng; đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao. Việc đào tạo, trọng dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập. Cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ chậm được đổi mới. Công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học công nghệ chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; cơ chế tài chính còn chưa hợp lý. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ còn thiếu định hướng chiến lược, hiệu quả thấp”

3. Những nguyên nhân

Nhiều cấp ủy đảng, chính quyền nhận thức về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ chưa thật đầy đủ, chưa coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm; chưa bố trí cán bộ lãnh đạo có đủ thẩm quyền trực tiếp chỉ đạo công tác khoa học và công nghệ. Đầu tư nguồn lực cho khoa học và công nghệ chưa tương xứng.

Việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về khoa học và công nghệ còn thiếu chủ động, quyết liệt. Chưa có các giải pháp đồng bộ và cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả. Sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành và giữa Trung ương với các địa phương chưa chặt chẽ; nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chậm được tháo gỡ.

Chưa tạo được môi trường minh bạch trong hoạt động khoa học và công nghệ; thiếu quy định về dân chủ trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Chưa hình thành nhu cầu tự thân đủ mạnh của các doanh nghiệp trong việc phát huy vai trò của khoa học và công nghệ.